

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP MÔN GDCD LỚP 12
NĂM HỌC: 2024-2025

PHẦN I: LÍ THUYẾT

BÀI 1: PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG

KIẾN THỨC CƠ BẢN:

1. Khái niệm pháp luật

a. Pháp luật là gì ?

- Từ khi thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (nay là nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) cho đến nay, nước ta đã ban hành 5 bản hiến pháp, đó là những bản hiến pháp (HP): HP 1946, HP 1959, HP 1980, HP 1992, HP 2013. HP 2013 là bản hiến pháp mới nhất và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014.

- Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước.

b. Các đặc trưng của pháp luật:

- Tính quy phạm phổ biến :

Pháp luật được áp dụng nhiều lần, ở nhiều nơi, đối với tất cả mọi người, trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội.

- Tính quyền lực, bắt buộc chung:

Pháp luật được đảm bảo thực hiện bằng sức mạnh quyền lực nhà nước, bắt buộc đối với tất cả mọi đối tượng trong xã hội.

- Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức:

+ Các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Quốc hội ban hành Hiến pháp.

+ Các văn bản quy phạm pháp luật luôn chính xác, rõ ràng, được quy định chặt chẽ trong Hiến pháp và luật ban hành.

2. Bản chất của pháp luật.

a. Bản chất giai cấp của pháp luật.

- PL mang bản chất giai cấp sâu sắc vì PL do nhà nước ban hành – mà nhà nước đại diện cho giai cấp cầm quyền, thể hiện ý chí của giai cấp cầm quyền ban hành và bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước.

- PL của nhà nước ta mang bản chất của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, thể hiện ý chí của giai cấp công nhân.

b. Bản chất xã hội của pháp luật.

- Các quy phạm pháp luật bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội, do các thành viên trong xã hội thực hiện.

- Các qui phạm PL được thực hiện trong thực tiễn đời sống xã hội vì sự phát triển của xã hội

3. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế, chính trị, đạo đức:

a. Quan hệ giữa pháp luật với kinh tế: (giảm tải)

b. Quan hệ giữa pháp luật với chính trị: (giảm tải)

c. Quan hệ giữa pháp luật với đạo đức:

- Nhà nước luôn cố gắng chuyển những quy phạm đạo đức có tính phổ biến, phù hợp với sự phát triển và tiến bộ xã hội thành các quy phạm pháp luật.

- Khi ấy, các giá trị đạo đức không chỉ được tuân thủ bằng niềm tin, lương tâm của cá nhân hay do sức ép của dư luận xã hội mà còn được nhà nước bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh quyền lực nhà nước.

BÀI 2: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

KIẾN THỨC CƠ BẢN:

1. Khái niệm, các hình thức và các giai đoạn thực hiện pháp luật

a. Khái niệm thực hiện pháp luật

Thực hiện PL là quá trình hoạt động có mục đích làm cho những qui định của PL đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi hợp pháp của các cá nhân, tổ chức.

b. Các hình thức thực hiện pháp luật

Gồm 4 hình thức sau:

STT	Hình thức thực hiện pháp luật	Nội dung
1	Sử dụng pháp luật	Các cá nhân tổ chức sử dụng đúng đắn các quyền của mình, làm những gì pháp luật cho phép làm
2	Thi hành pháp luật	Các cá nhân, tổ chức thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, chủ động làm những gì pháp luật qui định phải làm.
3	Tuân thủ pháp luật	Các cá nhân, tổ chức không làm những điều pháp luật cấm.
4	Áp dụng pháp luật	Căn cứ pháp luật ra quyết định làm phát sinh, chấm dứt quyền, nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức

* *Giống nhau:* đều là hoạt động có mục đích nhằm đưa PL vào đời sống, trở thành hành vi hợp pháp của người thực hiện.

* *Khác nhau:* Trong hình thức sử dụng PL thì chủ thể PL có thể thực hiện hoặc không thực hiện quyền được PL cho phép theo ý chí của mình không bị ép buộc phải thực hiện.

2. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí.

a. Vi phạm pháp luật.

* Các dấu hiệu cơ bản của VPPL.

- *Thứ nhất:* Là hành vi trái PL xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

Biểu hiện:

+ *Hành động:* Chủ thể làm những việc không được làm theo quy định của pháp luật.

VD: Nhà máy thải chất ô nhiễm ...

+ *Không hành động*: Chủ thể không làm những việc phải làm theo quy định của PL.

VD: SX-KD không nộp thuế, đi xe mô tô đèo ba người....

- *Thứ 2* : Do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.

Năng lực trách nhiệm pháp lý là :

+ Đạt độ tuổi nhất định (16 tuổi) tâm sinh lý bình thường.

+ Có thể nhận thức và điều khiển được hành vi của mình.

+ Chịu trách nhiệm độc lập về hành vi của mình

- *Thứ 3* : Người vi phạm phải có lỗi.

+ *Lỗi cố ý*

• *Cố ý trực tiếp*: Chủ thể nhận thấy trước hậu quả cho XH và người khác nhưng vẫn mong muốn nó xảy ra

• *Cố ý gián tiếp*: Chủ thể nhận thấy trước hậu quả cho XH và người khác, tuy không mong muốn những vẫn để cho nó xảy ra.

+ *Lỗi vô ý*

• *Vô ý do quá tự tin*: Chủ thể nhận thấy trước hậu quả cho XH và người khác nhưng hi vọng không xảy ra.

• *Vô ý do cẩu thả*: Chủ thể không nhận thấy trước hậu quả cho xã hội và người khác

* *Khái niệm: VPPL là hành vi trái pháp luật và có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.*

b. Trách nhiệm pháp lý:

- *Khái niệm*: TNPL là nghĩa vụ mà các cá nhân hoặc tổ chức phải gánh chịu hậu quả bất lợi từ hành vi VPPL của mình

- Trách nhiệm pháp lý được áp dụng nhằm :

+ Buộc chủ thể VPPL chấm dứt hành vi trái pháp luật (mục đích trừng phạt)

+ Giáo dục răn đe người khác để họ không vi phạm pháp luật. (mục đích giáo dục)

c. Các loại VPPL và trách nhiệm pháp lý.

- *Vi phạm hình sự.*

+ *Khái niệm*: là hành vi vi phạm luật, gây nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm được quy định tại Bộ luật Hình sự.

+ *Chủ thể*: Chỉ là cá nhân và do người có năng lực trách nhiệm hình sự gây ra.

• Tâm sinh lý bình thường, có khả năng nhận thức.

- Đủ từ 16 tuổi trở lên chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm
- Đủ từ 14 đến dưới 16 tuổi chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý và đặc biệt nghiêm trọng.

Lưu ý: việc xử lý người chưa thành niên (từ đủ 14 đến dưới 18 tuổi) phạm tội theo nguyên tắc lấy giáo dục là chủ yếu, không áp dụng hình phạt tù chung thân và tử hình nhằm giúp họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội.

+ *Trách nhiệm hình sự:* với các chế tài nghiêm khắc nhất (7 HP chính) và 7 hình phạt bổ sung do tòa án áp dụng với người phạm tội.

- Vi phạm hành chính:

+ *Khái niệm:* là hành vi vi phạm pháp luật có mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn tội phạm, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước .

+ *Chủ thể:* là cá nhân hoặc tổ chức

+ *Trách nhiệm hành chính:* Người vi phạm phải chịu trách nhiệm hành chính theo quy định pháp luật.

- Người đủ từ 14 đến dưới 16 tuổi bị xử phạt về vi phạm hành chính do cố ý.

- Người đủ từ 16 tuổi trở lên bị xử phạt hành chính về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra .

- Vi phạm dân sự.

+ *Khái niệm:* là hành vi VPPL, xâm hại tới các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

Vi phạm này thường thể hiện ở việc chủ thể không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các hợp đồng dân sự.

+ *Chủ thể:* là cá nhân hoặc tổ chức

+ *Trách nhiệm dân sự:* TA áp dụng đối với chủ thể vi phạm như bồi thường thiệt hại hoặc thực hiện nghĩa vụ do hai bên thoả thuận.

Người đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi khi tham gia các giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, có các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do người đại diện xác lập và thực hiện.

- Vi phạm kỉ luật:

+ *Khái niệm:* là hành vi xâm hại đến các quan hệ lao động, công vụ nhà nước ...do pháp luật lao động, pháp luật hành chính bảo vệ.

+ *Chủ thể:* cá nhân, tập thể

+ *Trách nhiệm kỉ luật*: do thủ trưởng cơ quan áp dụng đối với chủ thể VP kỉ luật như: khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, sa thải.

Như vậy: VPPL là sự kiện pháp lý và là cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý.

Chú ý: Truy cứu trách nhiệm PL phải đảm bảo:

+ Tính pháp chế

+ Tính công bằng và nhân đạo

+ Tính phù hợp

BÀI 3: CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT

KIẾN THỨC CƠ BẢN:

Công dân bình đẳng trước pháp luật: là mọi công dân nam, nữ thuộc các dân tộc, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội khác nhau đều không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật.

1. Công dân BD về quyền và nghĩa vụ

- Bình đẳng là việc đối xử bình đẳng về các mặt CT, KT, VH... không phân biệt nam nữ...

- **Khái niệm:** công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ có nghĩa là bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật. Quyền và nghĩa vụ của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.

- Biểu hiện:

+ Bất kỳ công dân nào nếu có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật được hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ của mình

+ Quyền và nghĩa vụ của công dân không phân biệt dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu nghèo, thành phần và địa vị XH.

2. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.

Bất kỳ công dân nào(dù ở địa vị nào, làm bất cứ nghề gì) vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm pháp luật của mình và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

- Khi công dân vi phạm pháp luật với tính chất và mức độ vi phạm như nhau, trong một hoàn cảnh như nhau thì từ người giữ vị trí quan trọng trong bộ máy nhà nước cho đến người lao động bình thường đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau, không bị phân biệt đối xử.

3. Trách nhiệm của NN trong việc đảm bảo quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.

- Quyền và nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp và luật.

- Nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện vật chất và tinh thần cho công dân có khả năng thực hiện được quyền và nghĩa vụ của mình.

- Nhà nước còn xử lý nghiêm minh những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích của công dân, xã hội.
- Nhà nước không ngừng đổi mới, hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với từng thời kì nhất định.

Bài 4: QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

KIẾN THỨC CƠ BẢN:

1. Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình.

a. Thế nào là bình đẳng trong hôn nhân và gia đình.

Khái niệm: Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình được hiểu là bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng và giữa các thành viên trong gia đình trên cơ sở nguyên tắc *dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử trong các mối quan hệ ở phạm vi gia đình và xã hội.*

b. Nội dung bình đẳng trong hôn nhân và gia đình.

*** Bình đẳng giữa vợ và chồng.**

- Trong quan hệ nhân thân.

Vợ chồng bình đẳng với nhau có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt.

+ Vợ chồng tôn trọng, giữ gìn danh dự, uy tín cho nhau, tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau...

+ Giúp đỡ tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt...

- Trong quan hệ tài sản.

Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung. Ngoài ra, giữa vợ và chồng có quyền có tài sản riêng

*** Bình đẳng giữa cha, mẹ và con.**

*** Đối với cha, mẹ:**

- Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau đối với con cái.

+ Cha mẹ đại diện trước pháp luật cho con chưa thành niên và con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự.

+ Cha mẹ không được phân biệt đối xử với các con (trai, gái, con nuôi); không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên, không xúi dục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật.

*** Đối với con:**

- Các con có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong gia đình.

- Con có bổn phận yêu quý, kính trọng, chăm sóc nuôi dưỡng cha mẹ

- Con không được có hành vi xúc phạm ngược đãi cha mẹ. Có quyền có tài sản riêng, lựa chọn nghề nghiệp cho mình.

*** Bình đẳng giữa ông bà và cháu.**

+ **Đối với ông bà (nội, ngoại)**

Có nghĩa vụ và quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho con cháu.

+ **Đối với cháu:** Có bổn phận kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà (nội, ngoại).

*** Bình đẳng giữa anh, chị, em.**

Anh chị em có bổn phận thương yêu chăm sóc, giúp đỡ nhau có nghĩa vụ và quyền đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ, hoặc cha mẹ không còn điều kiện chăm sóc,

nuôi dưỡng, giáo dục con.

2. Bình đẳng trong lao động.

a. Thế nào là bình đẳng trong lao động.

– Khái niệm: Bình đẳng trong lao động được hiểu là bình đẳng giữa mọi công dân trong thực hiện quyền lao động thông qua tìm việc làm; bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động thông qua hợp đồng lao động; bình đẳng giữa lao động nam và nữ trong từng cơ quan, doanh nghiệp và trong phạm vi cả nước.

- Thể hiện.

+ Bình đẳng trong việc thực hiện quyền lao động.

+ Bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động

+ Bình đẳng giữa lao động nam và nữ

b. Nội dung cơ bản của bình đẳng trong lao động.

*** Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động.**

- Được tự do sử dụng sức lao động

+ Lựa chọn việc làm

+ Làm việc cho ai

+ Bất kì ở đâu

- Người lao động phải đủ tuổi (từ đủ 15 tuổi trở lên), người sử dụng lao động (từ đủ 18 tuổi trở lên)

- Không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, nguồn gốc gia đình...

*** Công dân bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động(HĐLĐ)**

- *HĐLĐ*: là sự thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về điều kiện lao động, việc làm có trả công, quyền và nghĩa vụ hai bên trong quan hệ lao động.

- *Hình thức giao kết HĐLĐ*

+ Bằng miệng

+ Bằng văn bản

- *Nguyên tắc giao kết HĐLĐ*

+ Tự do, tự nguyện, bình đẳng

+ Không trái pháp luật, thoả ước tập thể

+ Giao kết trực tiếp

- *Tại sao phải kí kết HĐLĐ*: là cơ sở pháp lý để pháp luật bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hai bên.

*** Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.**

- Tìm việc làm, độ tuổi, tiêu chuẩn.

- Tiền công, tiền thưởng, BHXH, điều kiện lao động.

- Người sử dụng lao động không được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với phụ nữ nghỉ chế độ thai sản.

3. Bình đẳng trong kinh doanh.

a. Thế nào là bình đẳng trong kinh doanh.

- Khái niệm: Bình đẳng trong kinh doanh có nghĩa là mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ kinh tế, từ việc lựa chọn ngành nghề, địa điểm kinh doanh, lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh, đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong quá trình sản xuất kinh doanh đều bình đẳng theo quy định của pháp luật

- Bình đẳng trong kinh doanh được thể hiện:

+ Tự do kinh doanh, tự chủ đăng kí kinh doanh, đầu tư

+ Tự do chọn nghề, địa điểm, hình thức tổ chức doanh nghiệp, thực hiện quyền và nghĩa vụ.

+ Bình đẳng dựa trên cơ sở pháp luật

b. Nội dung quyền bình đẳng trong kinh doanh.

- Tự do lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh.

- Tự chủ đăng kí kinh doanh (pháp luật không cấm)

- Biết hợp tác, phát triển, cạnh tranh lành mạnh.
- Bình đẳng về nghĩa vụ trong quá trình kinh doanh
- Bình đẳng trong tìm kiếm thị trường, khách hàng, kí kết hợp đồng

Bài 5: QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO

KIẾN THỨC CƠ BẢN:

1. Bình đẳng giữa các dân tộc.

a. Thế nào là bình đẳng giữa các dân tộc.

- **Khái niệm dân tộc:** chỉ một bộ phận dân cư của Quốc gia có mối liên hệ chặt chẽ, có chung sinh hoạt kinh tế, ngôn ngữ, nét đặc thù về văn hoá...

- **Khái niệm quyền bình đẳng giữa các dân tộc:** là các dân tộc trong một quốc gia không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ văn hoá, không phân biệt chủng tộc, mà đa... đều được Nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển.

- **Quyền bình đẳng** xuất phát từ những quyền cơ bản của con người trước pháp luật.

- Mục đích:

+ Hợp tác, giao lưu, xây dựng tình đoàn kết giữa các dân tộc

+ Khắc phục chênh lệch về trình độ phát triển giữa các dân tộc.

b. Nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

*** Các dân tộc ở Việt Nam đều được bình đẳng về chính trị.**

- Mọi dân tộc được tham gia vào quản lí nhà nước và xã hội

- Mọi dân tộc được tham gia bầu cử-ứng cử

- Mọi dân tộc đều có đại biểu trong hệ thống cơ quan nhà nước

*** Các dân tộc ở Việt Nam đều bình đẳng về kinh tế.**

- Mọi dân tộc đều được tham gia vào các thành phần kinh tế

- Nhà nước luôn quan tâm đầu tư cho tất cả các vùng

- Nhà nước ban hành các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt ở các xã có điều kiện kinh tế khó khăn

*** Các dân tộc ở Việt Nam đều bình đẳng về văn hoá, giáo dục.**

- Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, phong tục tập quán, văn hoá tốt đẹp.

- Văn hoá các dân tộc được bảo tồn và phát huy.

- Các dân tộc được bình đẳng hưởng thụ một nền giáo dục, tạo điều kiện các dân tộc đều có cơ hội học tập.

c. Ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

- Là cơ sở của đoàn kết giữa các dân tộc và đại đoàn kết các dân tộc.

- Là sức mạnh đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước.
- Góp phần thực hiện mục tiêu: dân giàu, nước mạnh...

2. Bình đẳng giữa các tôn giáo.

a. Khái niệm bình đẳng giữa các tôn giáo.

Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là các tôn giáo ở VN đều có quyền hoạt động tôn giáo trong khuôn khổ của PL; đều bình đẳng trước PL; những nơi thờ tự tín ngưỡng, tôn giáo được PL bảo hộ.

b. Nội dung quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

- Các tôn giáo được Nhà nước công nhận bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật

+ Hiến pháp nước ta quy định: công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo hoặc không theo tôn giáo nào và đều bình đẳng trước pháp luật.

+ Sống “tốt đời, đẹp đạo”

+ Giáo dục lòng yêu nước, phát huy giá trị đạo đức văn hoá.

+ Thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân, ý thức trước pháp luật.

Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước đảm bảo, các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ.

+ Nhà nước đối xử bình đẳng với các tôn giáo

+ Các tôn giáo tự do hoạt động trong khuôn khổ pháp luật.

+ Quyền hoạt động tín ngưỡng tôn giáo được Nhà nước đảm bảo

+ Các cơ sở tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

c. Ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

- Là bộ phận không thể tách rời toàn thể dân tộc Việt Nam

- Là cơ sở thực hiện khối đại đoàn kết toàn dân tộc

- Góp phần vào công cuộc xây dựng đất nước

BÀI 6: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN

KIẾN THỨC CƠ BẢN:

Quyền tự do cơ bản của công dân là quyền quy định mối quan hệ cơ bản giữa Nhà nước và công dân được ghi nhận trong Hiến pháp và luật.

1. Các quyền tự do cơ bản của công dân.

a. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

* *Thế nào là quyền BKXP về thân thể của công dân.*

- KN: không ai bị bắt, nếu không có quyết định của toà án, quyết định hoặc phê chuẩn của VKS, trừ trường hợp phạm tội quả tang.

* *Nội dung quyền BKXP về thân thể của CD.*

- Hành vi bắt người trái pháp luật: tự ý bắt, giam, giữ người vì những lí do không chính đáng hoặc do nghi ngờ không có căn cứ → phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật(đọc phần đọc thêm SGK)

- Các trường hợp cần thiết bắt, giam, giữ người để điều tra tội phạm, ngăn chặn tội phạm phải do cán bộ nhà nước có thẩm quyền thuộc cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, tòa án và một số cơ quan khác được bắt, giam, giữ người nhưng phải theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định.

Trường hợp 1: Bắt bị can, bị cáo để tạm giam khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc tiếp tục phạm tội. Đây là việc của VKS, TA có thẩm quyền.

Trường hợp 2: Bắt người trong trường hợp khẩn cấp được tiến hành.

+ Có căn cứ khẳng định người đó đang chuẩn bị thực hiện phạm tội rất và đặc biệt nghiêm trọng.

Căn cứ xác đáng:

+ Khi có người trông thấy và xác nhận đúng là người đó đã t.hiện phạm tội.

+ Ở người hoặc tại chỗ ở của một người nào đó có dấu vết phạm tội xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu huỷ chứng cứ.

Trong mọi trường hợp người ra lệnh bắt người khẩn cấp phải báo ngay cho viện kiểm sát cùng cấp bằng văn bản để xét phê chuẩn. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận được đề

ngộ xét phê chuẩn. Nếu Viện kiểm sát ra quyết định không phê chuẩn thì người bị bắt phải được trả tự do ngay.

Trường hợp 3: Bắt người phạm tội quả tang hay đang bị truy nã (đối với người đang thực hiện tội phạm hoặc người đang bị truy nã thì bất kỳ ai cũng có quyền bắt và giải ngay đến cơ quan công an, viện kiểm sát hoặc ủy ban nhân dân nơi gần nhất)

b. Quyền được PL bảo hộ về TM, SK, DD, NP.

** Thế nào là quyền được PL bảo hộ TM, SK, DD, NP của công dân.*

Công dân có quyền được đảm bảo an toàn về tính mạng, sức khỏe, được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.

** Nội dung quyền được bảo hộ về TM, SK, DD, NP.*

- Nội dung 1: Không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe của người khác.

Hành vi xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe của người khác là hành vi cố ý hoặc vô ý làm tổn hại đến tính mạng và sức khỏe của người khác, dù họ là nam hay nữ, đã thành niên hoặc chưa thành niên.

Pháp luật nước ta quy định:

+ Không ai được đánh người, nhất là những hành vi hung hãn, côn đồ, đánh người gây thương tích, làm tổn hại đến sức khỏe của người khác.

+ Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm đến tính mạng như: giết người, đe dọa giết người, làm chết người

- Nội dung 2: Không ai được xâm phạm tới danh dự và nhân phẩm của người khác.

Hành vi xâm phạm đến danh dự và nhân phẩm của người khác là hành vi bịa đặt điều xấu, tung tin xấu, nói xấu, xúc phạm người khác để hạ uy tín và gây thiệt hại về danh dự cho người đó.

Bất kỳ ai, dù ở cương vị nào cũng đều không có quyền xâm phạm đến nhân phẩm, làm thiệt hại đến danh dự và uy tín của người khác.

c. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

** Thế nào là quyền BKXP về chỗ ở của CD.*

- Chỗ ở của công dân được nhà nước và mọi người tôn trọng, không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý. Chỉ trong trường hợp PL cho phép và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới được khám xét chỗ ở của

một người. Trong trường hợp này thì việc khám xét cũng không được tiến hành một cách tùy tiện mà phải tuân theo đúng trình tự, thủ tục do PL quy định.

*** Nội dung quyền BKXP về chỗ ở của CD.**

- **Nội dung 1:** Không một ai có quyền tùy tiện vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý.

- **Nội dung 2:** Khám chỗ ở của công dân phải theo đúng pháp luật.

+ **Trường hợp 1:** Khi có căn cứ khẳng định chỗ ở, địa điểm của người đó có công cụ, phương tiện để thực hiện phạm tội hoặc có tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án.

+ **Trường hợp 2:** Việc khám chỗ ở, làm việc, địa điểm cũng được tiến hành khi cần bắt người đang bị truy nã.

- Trình tự khám xét (cả 2 trường hợp)

+ Phải đọc lệnh khám, đưa cho đương sự đọc và giải thích cho đương sự

+ Khi khám phải có mặt người chủ hoặc người thành niên trong gia đình và đại diện chính quyền địa phương (xã...)

+ Không được khám vào ban đêm (nếu khám phải ghi biên bản)

+ Khi khám chỗ làm việc thì phải có mặt người đó (nếu không thể trì hoãn thì phải ghi biên bản)

d. Quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.

- Thư tín, điện tín, điện thoại là phương tiện sinh hoạt thuộc đời sống tinh thần của con người thuộc về bí mật đời tư của cá nhân cần phải được đảm bảo.

- Không ai được tự tiện bóc mở, giữ, tiêu hủy điện tín của người khác.

- Chỉ có những người có thẩm quyền trong trường hợp cần thiết được kiểm soát điện thoại, điện tín của người khác.

- Ý nghĩa:

+ Đảm bảo đời sống tư của mỗi người

+ Công dân có đời sống TT thoải mái.

e. Quyền tự do ngôn luận.

- Là quyền TD cơ bản của công dân

- Là điều kiện chủ động và tích cực để công dân tham gia vào công việc NN và XH.

- Hình thức

+ **Trực tiếp** ở cơ quan, trường học, tổ dân phố...

+ **Gián tiếp**: thông qua báo, đóng góp ý kiến, kiến nghị với đại biểu QH, HĐND các cấp.

- **Ý nghĩa**:

+ Đảm bảo quyền tự do, dân chủ, có quyền lực thực sự của công dân.

+ Là điều kiện để công dân tham gia quản lí NN và XH

2. Trách nhiệm của NN và CD trong việc bảo đảm và thực hiện các quyền TD cơ bản của công dân.

b. Trách nhiệm của công dân.

- CD cần học tập và tìm hiểu PL

- CD có trách nhiệm phê phán đấu tranh, tố cáo các hành vi VP quyền TD cơ bản của CD

- Giúp đỡ cán bộ có thẩm quyền thi hành các quyết định trong những trường hợp PL cho phép.

- CD coi trọng, tự giác tuân thủ PL và các quyền TD cơ bản của CD.

Bài 7: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN DÂN CHỦ

KIẾN THỨC CƠ BẢN:

1. Quyền bầu cử và quyền ứng cử vào các cơ quan đại biểu của nhân dân

a. Khái niệm quyền bầu cử và ứng cử vào các cơ quan đại biểu của nhân dân

Quyền bầu cử và ứng cử là các quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực chính trị, thông qua đó, nhân dân thực thi hình thức dân chủ gián tiếp ở từng địa phương và trong phạm vi cả nước

b. Nội dung quyền bầu cử và ứng cử vào các cơ quan đại biểu của nhân dân

- Người có quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan đại biểu của nhân dân:

+ Mọi công dân Việt Nam đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc Hội, Hội đồng nhân dân.

+ Những trường hợp không được thực hiện quyền bầu cử gồm: người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang phải chấp hành hình phạt tù; người mất năng lực hành vi dân sự;...

- Cách thực hiện quyền bầu cử và ứng cử của công dân:

+ *Quyền bầu cử của công dân thực hiện theo các nguyên tắc: bầu cử phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.*

+ *Quyền ứng cử của công dân được thực hiện theo hai con đường: tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử.*

c. Ý nghĩa của quyền bầu cử và ứng cử của công dân

- Là cơ sở pháp lý - chính trị quan trọng để hình thành các cơ quan quyền lực nhà nước, để nhân dân thể hiện ý chí và nguyện vọng của mình.

- Thể hiện bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước ta

2. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

a. Khái niệm về quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội là quyền của công dân tham gia thảo luận vào các công việc chung của đất nước trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong phạm vi của cả nước và trong địa phương; quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước về xây dựng bộ máy nhà nước và phát triển kinh tế xã hội.

b. Nội dung cơ bản của quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

*** Ở phạm vi cả nước:**

- Tham gia thảo luận, góp ý kiến xây dựng các văn bản pháp luật.
- Thảo luận và biểu quyết các vấn đề trọng đại khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.

*** Ở phạm vi cơ sở:**

Trực tiếp thực hiện theo cơ chế “Dân biết, dân làm, dân kiểm tra”:

- Những việc phải được thông báo để dân biết mà thực hiện (chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước...).
- Những việc dân làm và quyết định trực tiếp bằng biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín.
- Những việc dân được thảo luận, tham gia đóng góp ý kiến trước khi chính quyền xã quyết định.
- Những việc nhân dân ở phường, xã giám sát, kiểm tra các hoạt động tại nơi mình cư trú.

3. Quyền khiếu nại, tố cáo của công dân

a. Khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân

Quyền khiếu nại, tố cáo là quyền dân chủ cơ bản của công dân được quy định trong hiến pháp, là công cụ để nhân dân thực hiện dân chủ trực tiếp trong những trường hợp cần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức bị hành vi trái pháp luật xâm hại.

- **Quyền khiếu nại** là quyền CD, cơ quan, tổ chức được đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại hành vi hành chính khi có căn cứ cho rằng hành vi đó trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích của công dân.
- **Quyền tố cáo** là quyền CD được phép báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm PL của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa đến lợi ích của NN, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức

b. Nội dung quyền khiếu nại, tố cáo của công dân.

*** Người có quyền khiếu nại, tố cáo:**

- *Người khiếu nại:* mọi cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại.
- *Người tố cáo:* Chỉ có công dân có quyền tố cáo.

*** Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo**

- *Người giải quyết khiếu nại:* người đứng đầu cơ quan hành chính có quyết định, hành vi hành chính bị khiếu nại; người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan hành chính có quyết định, hành vi hành chính bị khiếu nại; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh,

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tổng Thanh tra Chính phủ, thủ tướng chính phủ.

- *Người giải quyết tố cáo*: người đứng đầu cơ quan tổ chức có thẩm quyền quản lý người bị tố cáo, người đứng đầu cơ quan tổ chức cấp trên của cơ quan, tổ chức người bị tố cáo; Chánh Thanh tra các cấp, Tổng Thanh tra Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Nếu hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì do các cơ quan tố tụng giải quyết

*** Quy trình khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại tố cáo**

- *Quy trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại*:

+ **Bước 1**: Người khiếu nại nộp đơn khiếu nại đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại

+ **Bước 2**: Người giải quyết khiếu nại xem xét giải quyết khiếu nại theo thẩm quyền và trong thời gian do luật quy định.

+ **Bước 3**: Nếu người khiếu nại đồng ý với kết quả giải quyết thì quyết định của người giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành.

Nếu người khiếu nại không đồng ý thì họ có quyền lựa chọn một trong hai cách: hoặc tiếp tục khiếu nại lên người đứng đầu cơ quan hành chính cấp trên, hoặc kiện ra Toà hành chính thuộc Toà án nhân dân giải quyết.

+ **Bước 4**: Người giải quyết khiếu nại lần hai xem xét, giải quyết yêu cầu của người khiếu nại. Nếu người khiếu nại vẫn không đồng ý với quyết định giải quyết lần hai thì trong thời gian do luật quy định, có quyền khởi kiện ra Toà hành chính thuộc Toà án nhân dân.

- *Quy trình tố cáo và giải quyết tố cáo gồm các bước sau*:

+ **Bước 1**: Người tố cáo gửi đơn tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

+ **Bước 2**: Người giải quyết tố cáo phải tiến hành việc xác minh và giải quyết nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật.

+ **Bước 3**: Nếu người tố cáo có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo không đúng pháp luật hoặc quá thời gian quy định mà tố cáo không được giải quyết thì người tố cáo có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo.

+ **Bước 4**: Cơ quan tổ chức, cá nhân giải quyết tố cáo lần hai có trách nhiệm giải quyết trong thời gian luật quy định.

c. Ý nghĩa của quyền tố cáo, khiếu nại của công dân:

Là cơ sở pháp lí để công dân thực hiện một cách có hiệu quả quyền công dân của mình trong một xã hội dân chủ, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, ngăn chặn những việc làm trái pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, tổ chức và công dân.

4. Trách nhiệm của NN và CD trong việc thực hiện các nền dân chủ của công dân

a. Trách nhiệm của Nhà nước (giảm tải)

b. Trách nhiệm của công dân

Thực hiện quyền dân chủ tức là thực thi quyền của người làm chủ nhà nước và xã hội. Là một công dân Việt Nam, muốn làm một người chủ tốt thì trước tiên cần có ý thức đầy đủ về trách nhiệm làm chủ của mình.

Bài 8. PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG DÂN

KIẾN THỨC CƠ BẢN:

1. Quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân

a. Quyền học tập của công dân

- Khái niệm:

Mọi công dân đều có quyền học từ thấp đến cao, có thể học bất cứ ngành, nghề nào, có thể học bằng nhiều hình thức và có thể học thường xuyên, học suốt đời.

- Nội dung:

+ *Học không hạn chế:* Học ở trường phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, sau đại học.

+ *Học bất cứ ngành nghề nào:* các ngành khoa học tự nhiên, XH và nhân văn, kỹ thuật.

+ *Học thường xuyên, học suốt đời:* Học ở hệ chính qui hoặc giáo dục thường xuyên, tập trung hoặc không tập trung; học ở trường quốc lập, dân lập, tư thục; học ở các độ tuổi khác nhau.

+ *Mọi công dân đều được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập:* Không phân biệt đối xử giữa công dân thuộc các dân tộc, tôn giáo; giữa người ở thành phố và nông thôn, đồng bằng và miền núi; HS có hoàn cảnh khó khăn được Nhà nước và xã hội tạo điều kiện để thực hiện quyền học tập.

b. Quyền sáng tạo của công dân

- Khái niệm:

Quyền của mỗi người được tự do nghiên cứu khoa học, tự do tìm tòi, suy nghĩ để đưa ra các phát minh, sáng chế, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất; quyền về sáng tác văn học, nghệ thuật, khám phá khoa học để tạo ra các sản phẩm, công trình khoa học về các lĩnh vực đời sống xã hội.

- Quyền sáng tạo của công dân bao gồm quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và hoạt động khoa học, công nghệ.

- Pháp luật nước ta:

+ Khuyến khích sáng tạo, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ.

+ Bảo vệ quyền sáng tạo của công.

c. Quyền được phát triển của công dân

- Khái niệm:

Quyền được phát triển là quyền của công dân được sống trong môi trường xã hội và tự nhiên có lợi cho sự tồn tại và phát triển về thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức; có mức sống đầy đủ về vật chất; được học tập, nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí, tham gia các hoạt động văn hóa; được cung cấp thông tin và chăm sóc sức khỏe; được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.

- Nội dung:

+ Quyền của công dân được hưởng đời sống vật chất và tinh thần đầy đủ để phát triển toàn diện.

+ Công dân có quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.

2. Ý nghĩa quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân

- Là quyền cơ bản của công dân

- Là điều kiện để con người phát triển toàn diện

- Là điều kiện đảm bảo sự bình đẳng

- Những người học giỏi, tài năng phấn đấu học tập và nghiên cứu

3. Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân

a. Trách nhiệm của Nhà nước

- Ban hành chính sách, pháp luật, thực hiện đồng bộ các biện pháp cần thiết để các quyền này thực sự đi vào đời sống của mỗi người dân. Các quyền này của công dân và các biện pháp bảo đảm thực hiện của Nhà nước được quy định trong Hiến pháp, Luật Giáo dục, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục trẻ em và trong nhiều văn bản pháp luật khác của Nhà nước.

- Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.

- Nhà nước khuyến khích, phát huy sự tìm tòi, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học.

- Nhà nước bảo đảm những điều kiện để phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

b. Trách nhiệm của công dân

- Có ý thức học tập tốt để trở thành người có ích trong cuộc sống.

- Có ý chí vươn lên, luôn chịu khó tìm tòi và phát huy tính sáng tạo trong học tập, nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất để tạo ra nhiều sản phẩm vật chất và tinh thần cần thiết cho xã hội.

BÀI 9: PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA NƯỚC

ĐẤT

KIẾN THỨC CƠ BẢN:

1. Vai trò của pháp luật đối với sự phát triển bền vững của đất nước

2. Nội dung cơ bản của pháp luật về sự phát triển bền vững của đất nước

a) Một số nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển kinh tế

* *Quyền tự do kinh doanh của công dân*

Quyền tự do kinh doanh được quy định trong Hiến pháp và các luật về kinh doanh.

Tự do kinh doanh có nghĩa là mọi công dân khi có đủ điều kiện do pháp luật quy định đều có quyền tiến hành hoạt động kinh doanh sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận đăng kí kinh doanh

* *Nghĩa vụ của công dân khi thực hiện các hoạt động kinh doanh*

- Kinh doanh đúng ngành, nghề ghi trong giấy phép kinh doanh và những ngành, nghề mà pháp luật không cấm;
- Nộp thuế đầy đủ theo quy định của pháp luật;
- Bảo vệ môi trường;
- Tuân thủ các quy định về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội...

Ở nước ta hiện nay có nhiều loại thuế khác nhau.

- *Thuế thu nhập doanh nghiệp* : Là khoản thuế thu từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá và dịch vụ có thu nhập của các tổ chức, cá nhân.
- *Thuế giá trị gia tăng* : Là khoản thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.
- *Thuế tiêu thụ đặc biệt* : Là thuế thu đối với một số mặt hàng hoá và dịch vụ đặc biệt được sản xuất trong nước hoặc được nhập khẩu vào Việt Nam.
- + *Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao* : Là thuế thu đối với công dân Việt Nam ở trong nước hoặc đi công tác nước ngoài và cá nhân khác định cư tại Việt Nam, người nước ngoài làm việc tại Việt Nam có thu nhập cao theo quy định của pháp luật.

b) Một số nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển về văn hóa

c) Một số nội dung cơ bản của pháp luật trong phát triển các lĩnh vực xã hội

- Pháp luật khuyến khích các cơ sở kinh doanh tạo ra nhiều việc làm mới.

- Pháp luật quy định, Nhà nước sử dụng các biện pháp kinh tế - tài chính để *thực hiện xóa đói, giảm nghèo*.

- Luật Hôn nhân và gia đình và Pháp lệnh Dân số đã quy định công dân có nghĩa vụ thực hiện kế hoạch hóa gia đình; xây dựng gia đình hạnh phúc bền vững;...

- Luật Phòng, chống ma túy, Pháp lệnh Phòng, chống mại dâm quy định về phòng, chống tội phạm, ngăn chặn và bài trừ các tệ nạn xã hội, nhất là nạn mại dâm, ma túy; ngăn chặn, đẩy lùi đại dịch HIV/AIDS,...

Chủ trương, chính sách và pháp luật nhằm tăng trưởng kinh tế, Nhà nước ta phải quan tâm đến giải quyết các vấn đề xã hội, với quan điểm thể hiện rõ trong Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam giai đoạn 2001 – 2020 là “tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”.

d) Một số nội dung cơ bản của pháp luật về bảo vệ môi trường

- Để bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, Nhà nước đã ban hành một hệ thống các văn bản như: Luật bảo vệ môi trường, Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Luật Thủy sản, Luật Dầu khí, Luật Khoáng sản, Luật Tài nguyên nước...

- Các hoạt động bảo vệ môi trường :

+ bảo tồn và quản lý TNMT.

+Bảo vệ môi trường trong sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

+Bảo vệ môi trường đô thị và khu dân cư.

+ Bảo vệ môi trường biển và các nguồn nước.

- Tầm quan trọng của rừng:

+ Rừng là tài nguyên quý báu của đất nước.

+ Có giá trị lớn về kinh tế.

- Nghiêm cấm những hành vi :

+ Phá hoại, khai thác trái phép rừng, các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

+ Các hành vi khai thác đánh bắt nguồn tài nguyên sinh vật bằng các phương tiện hủy diệt.

+ Kinh doanh, tiêu thụ các thực, động vật quý hiếm.

+ Thải các chất thải độc hại chưa được xử lý.

- Biện pháp xử lý:

+ Xử lý hành chính, kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự.

+ Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường, bồi thường thiệt hại.

- Trách nhiệm của bản thân:

+ Ý thức được trách nhiệm của bản thân đối với bảo vệ môi trường .

+ Thực hiện quy định về bảo vệ môi trường .

+ Phát hiện, tố cáo những hành vi vi phạm.

e) Một số nội dung cơ bản của pháp luật về quốc phòng, an ninh:

Để tăng cường quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, Nhà nước ban hành hệ thống các văn bản pháp luật: Luật Quốc phòng, Luật An ninh quốc gia, Luật Công an nhân dân, Luật Nghĩa vụ quân sự,...

Nguyên tắc hoạt động quốc phòng và bảo vệ an ninh quốc gia là huy động sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn dân tộc, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng và bảo vệ an ninh quốc gia; phối hợp có hiệu quả hoạt động an ninh, quốc phòng và đối ngoại; chủ động phòng ngừa, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân.

Pháp luật quy định củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia là nhiệm vụ của toàn dân mà nòng cốt là Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.

Ghi chú: Ngoài phần tóm tắt lý thuyết, Học sinh cần phải đọc và tham khảo bài tập trong sách giáo khoa GD&ĐT 12 để làm bài thi tốt hơn.

PHẦN II: BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

1: CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM THEO BÀI

BÀI 1: PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG

Câu 1: Pháp luật được hình thành trên cơ sở các

- A. quan điểm chính trị
- B. chuẩn mực đạo đức
- C. quan hệ kinh tế- XH
- D. quan hệ chính trị- XH

Câu 2: Lịch sử xã hội loài người đã tồn tại ...kiểu nhà nước, bao gồm các kiểu nhà nước là

- A. 4 – chủ nô – phong kiến – tư hữu – XHCN
- B. 4 – phong kiến - chủ nô– tư sản – XHCN
- C. 4 – chiếm hữu nô lệ – phong kiến – tư bản - XHCN
- D. 4 – địa chủ – nông nô, phong kiến – tư bản – XHCN

Câu 3: Tính giai cấp của pháp luật thể hiện ở chỗ

- A. Pháp luật là sản phẩm của xã hội có giai cấp.
- B. Pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị.
- C. Pháp luật là công cụ để điều chỉnh các mối quan hệ giai cấp.
- D. Cả a,b,c.

Câu 4: Đặc điểm của pháp luật là:

- A. PL thể hiện ý chí của giai cấp thống trị.
- B. PL là hệ thống những quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung.
- C. PL do Nhà nước đặt ra và bảo vệ.
- D. Tất cả những câu trên.

Câu 5: Pháp luật XHCN mang bản chất của giai cấp:

- A. Nhân dân lao động
- B. Giai cấp cầm quyền
- C. Giai cấp tiến bộ
- D. Giai cấp công nhân.

Câu 6: Pháp luật do nhà nước ta ban hành thể hiện ý chí, nhu cầu lợi ích của

- A. giai cấp công nhân
- B. đa số nhân dân lao động
- C. giai cấp vô sản
- D. Đảng công sản Việt Nam

Câu 7: Pháp luật là phương tiện để nhà nước

- A. quản lý XH
- B. quản lý công dân
- C. bảo vệ giai cấp
- D. bảo vệ các công dân.

Câu 8: Phương pháp quản lý xã hội một cách dân chủ và hiệu quả nhất là quản lý bằng

- A. giáo dục
- B. đạo đức
- C. Pháp luật
- D. kế hoạch

Câu 9: Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ:

- A. Lợi ích kinh tế của mình
- B. Các quyền của mình
- C. Quyền và nghĩa vụ của mình
- D. Quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Câu 10: Không có pháp luật XH sẽ không:

- A. Dân chủ và hạnh phúc
- B. Trật tự và ổn định
- C. Hòa bình và dân chủ
- D. Sức mạnh và quyền lực

Câu 11: Văn bản luật bao gồm:

- A. Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của QH
- B. Luật, Bộ luật
- C. Hiến pháp, Luật, Bộ luật
- D. Hiến pháp, Luật

Câu 12 : Pháp luật là :

- A. Hệ thống các văn bản và nghị định do các cấp ban hành và thực hiện .
- B. Những luật và điều luật cụ thể trong thực tế đời sống.
- C. Hệ thống các quy tắc xử chung do nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước.
- D. Hệ thống các quy tắc xử được hình thành theo điều kiện cụ thể của từng địa phương.

Câu 13 : Pháp luật có đặc điểm là :

- A. Bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội.
- B. Vì sự phát triển của xã hội.
- C. Pháp luật có tính quy phạm phổ biến ; mang tính quyền lực, bắt buộc chung; có tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.
- D. Mang bản chất giai cấp và bản chất xã hội.

Câu 14 : Các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành mà nhà nước là đại diện.

- A. phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền
- B. phù hợp với ý chí nguyện vọng của nhân dân

- C. phù hợp với các quy phạm đạo đức
- D. phù hợp với mọi tầng lớp nhân dân

Câu 15 : Bản chất xã hội của pháp luật thể hiện ở :

- A. Pháp luật được ban hành vì sự phát triển của xã hội.
- B. Pháp luật phản ánh những nhu cầu, lợi ích của các tầng lớp trong xã hội.
- C. Pháp luật bảo vệ quyền tự do, dân chủ rộng rãi cho nhân dân lao động.
- D. Pháp luật bắt nguồn từ xã hội, do các thành viên của xã hội thực hiện, vì sự phát triển của xã hội.

Câu 16: *Nhà nước là:*

- A. Một tổ chức xã hội có giai cấp.
- B. Một tổ chức xã hội có chủ quyền quốc gia.
- C. Một tổ chức xã hội có luật lệ
- D. Cả a,b,c.

Câu 17: *“Pháp luật là hệ thống quy tắc xử sự mang tính, do ban hành và bảo đảm thực hiện, thể hiện của giai cấp thống trị và phụ thuộc vào các điều kiện, là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội”*

- A. Bắt buộc – quốc hội – ý chí – chính trị
- B. Bắt buộc chung – nhà nước – lý tưởng – chính trị
- C. Bắt buộc – quốc hội – lý tưởng – kinh tế xã hội
- D. Bắt buộc chung – nhà nước – ý chí – kinh tế xã hội

Câu 18: Nội dung cơ bản của pháp luật bao gồm :

- A. Các chuẩn mực thuộc về đời sống tinh thần, tình cảm của con người.
- B. Quy định các hành vi không được làm.
- C. Quy định các bổn phận của công dân.
- D. Các quy tắc xử sự (việc được làm, việc phải làm, việc không được làm)

Câu 19: Trong các văn bản quy phạm pháp luật sau, văn bản nào có hiệu lực pháp lí cao nhất?

- A. Hiến pháp
- B. Bộ luật
- C. Hiến pháp đã bổ sung và sửa đổi
- D. Luật

Câu 20: Phạm vi điều chỉnh của PLso với phạm vi điều chỉnh của đạo đức, vì thế có thể coi nó là “ đạo đức tối thiểu”.

A. Rộng hơn B. Hẹp hơn C. Lớn hơn D. Bé hơn

Câu 23: Trong hàng loạt quy phạm, PL luôn thể hiện các quan niệm về.....có tính chất phổ biến, phù hợp với sự phát triển và tiến bộ XH.

A. Đạo đức B. Giáo dục C. Khoa học D. Văn hóa

Câu 24: Pháp lệnh do cơ quan nào ban hành?

A. UBTV Quốc hội B. Chính phủ
C. Quốc hội D. Thủ tướng chính phủ

Câu 25: Một trong những đặc điểm để phân biệt pháp luật với quy phạm đạo đức là:

- A. Pháp luật có tính quyền lực, bắt buộc chung.
- B. Pháp luật có tính quyền lực.
- C. Pháp luật có tính bắt buộc chung.
- D. Pháp luật có tính quy phạm.

Câu 26. Tổ chức duy nhất có quyền ban hành pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật là:

- A. Chính phủ.
- B. Quốc hội.
- C. Các cơ quan nhà nước.
- D. Nhà nước.

Câu 27: Nội dung cơ bản của pháp luật bao gồm :

- A. Các chuẩn mực thuộc về đời sống tinh thần, tình cảm của con người.
- B. Quy định các hành vi không được làm.
- C. Quy định các bổn phận của công dân.
- D. Các quy tắc xử sự (việc được làm, việc phải làm, việc không được làm)

Tham khảo thêm

Văn bản luật

1. Hiến pháp
2. Luật (bộ luật)
3. Nghị quyết của Quốc hội.

Văn bản dưới luật

1. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
2. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

3. Nghị định của **Chính phủ**.
4. Quyết định của **Thủ tướng Chính phủ, Tổng Kiểm toán Nhà nước**.
5. Nghị quyết của **Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng nhân dân, thông tư của Chánh án tòa án nhân dân tối cao**
6. Thông tư của **Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ**.
7. Nghị quyết liên tịch giữa ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội.
8. Thông tư liên tịch giữa Chánh án tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.
9. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

BÀI 2: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

Câu 1: Cá nhân tổ chức sử dụng PL tức là làm những gì mà PL:

- | | |
|-----------------|-----------------------|
| A. Cho phép làm | B. Không cho phép làm |
| C. Quy định | D. Quy định phải làm |

Câu 2: Cá nhân, tổ chức thi hành PL tức là thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, chủ động làm những gì mà PL:

- | | |
|-----------------|-----------------------|
| A. Quy định | B. Cho phép làm |
| C. Quy định làm | D. Quy định phải làm. |

Câu 3: Các hình thức thực hiện pháp luật bao gồm:

- A. Tuân thủ pháp luật và thực thi pháp luật
- B. Tuân thủ pháp luật và áp dụng pháp luật
- C. Tuân thủ pháp luật, sử dụng pháp luật và áp dụng pháp luật
- D. Tuân thủ pháp luật, thực thi pháp luật, sử dụng pháp luật và áp dụng pháp luật

Câu 4 : Các tổ chức cá nhân chủ động thực hiện quyền (những việc được làm) là

A. Sử dụng pháp luật.

B. Thi hành pháp luật.

C. Tuân thủ pháp luật.

D. Áp dụng pháp luật.

Câu 5 : Các tổ chức cá nhân chủ động thực hiện nghĩa vụ (những việc phải làm) là :

A. Sử dụng pháp luật.

B. Thi hành pháp luật.

C. Tuân thủ pháp luật.

D. Áp dụng pháp luật.

Câu 6 : Các tổ chức cá nhân không làm những việc bị cấm là

A. Sử dụng pháp luật.

B. Thi hành pháp luật.

C. Tuân thủ pháp luật.

D. Áp dụng pháp luật.

Câu 7: Chị C không đội mũ bảo hiểm khi đi xe trên đường, trong trường hợp này chị C đã:

A. Không sử dụng pháp luật.

B. Không thi hành pháp luật.

C. Không tuân thủ pháp luật.

D. Không áp dụng pháp luật.

Câu 8: Ông A không tham gia buôn bán, tàng trữ và sử dụng chất ma túy, trong trường hợp này công dân A đã:

A. Sử dụng pháp luật.

B. Thi hành pháp luật.

C. Tuân thủ pháp luật.

D. Áp dụng pháp luật.

Câu 9: Vi phạm pháp luật có các dấu hiệu:

a. Là hành vi trái pháp luật.

b. Do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.

c. Lỗi của chủ thể.

d. Là hành vi trái pháp luật, có lỗi, do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.

Câu 10: Vi phạm hình sự là:

A. Hành vi rất nguy hiểm cho xã hội.

B. Hành vi nguy hiểm cho xã hội.

C. Hành vi tương đối nguy hiểm cho xã hội.

D. Hành vi đặc biệt nguy hiểm cho xã hội.

Câu 11: Vi phạm hành chính là những hành vi xâm phạm đến:

A. quy tắc quản lí của nhà nước

B. quy tắc kỉ luật lao động

C. quy tắc quản lí XH

D. nguyên tắc quản lí hành chính

Câu 12: Vi phạm dân sự là hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới

A. Các quy tắc quản lí nhà nước.

- B. Các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.
- C. Các quan hệ lao động, công vụ nhà nước.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 13 : Người phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm do mình gây ra có độ tuổi theo quy định của pháp luật là:

- A. Từ đủ 14 tuổi trở lên.
- B. Từ đủ 16 tuổi trở lên.
- C. Từ 18 tuổi trở lên.
- D. Từ đủ 18 tuổi trở lên.

Câu 14. Đối tượng nào sau đây phải chịu mọi trách nhiệm về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra?

- A. Cá nhân từ đủ 16 tuổi trở lên
- B. Tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân người nước ngoài
- C. Cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên
- D. Tổ chức hoặc cá nhân từ đủ 16 tuổi trở lên

Câu 15: Đối tượng nào phải chịu trách nhiệm về mọi tội phạm là:

- A. Đủ 14 tuổi trở lên
- B. Đủ 15 tuổi trở lên
- C. Đủ 16 tuổi trở lên
- D. Đủ 18 tuổi trở lên.

Câu 16. Đối tượng nào sau đây chỉ chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý?

- A. Người từ đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi
- B. Người từ đủ 12 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi
- C. Người từ đủ 16 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 18 tuổi
- D. Người dưới 18 tuổi

Câu 17: Vi phạm kỉ luật là hành vi:

- A. Xâm phạm các quan hệ lao động.
- B. Xâm phạm các quan hệ công vụ nhà nước.
- C. Xâm phạm các quan hệ về kỉ luật lao động.
- D. Câu a và b.

Câu 18: Những hành vi xâm phạm đến các quan hệ lao động, quan hệ công vụ nhà nước..., do pháp luật lao động quy định, pháp luật hành chính bảo vệ được gọi là vi phạm:

- A. Hành chính
- B. Pháp luật hành chính
- C. Kỉ luật
- D. Pháp luật lao động

Câu 19: Chị C bị bắt về tội vu khống và tội làm nhục người khác, trong trường hợp này chị C phải chịu trách nhiệm:

- A. Hình sự B. Hành chính C. Dân sự D. Kỉ luật

Câu 20: Anh N thường xuyên đi làm muộn và nhiều lần tự ý nghỉ việc không lí do, trong trường hợp này N vi phạm:

- A. Hình sự B. Hành chính C. Dân sự D. Kỉ luật

Câu 21: Đối tượng nào sau đây không bị xử phạt hành chính?

- A. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi
B. Người từ đủ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi
C. Người từ đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi
D. Người từ dưới 16 tuổi

Câu 22:là hình thức thực hiện PL trong đó cá nhân, tổ chức thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, chủ động làm những gì mà pháp luật quy định phải làm:

- A. Sử dụng pháp luật B. Thi hành pháp luật
C. Tuân thủ pháp luật D. Áp dụng pháp luật.

Câu 23: là hình thức thực hiện PL trong đó cá nhân, tổ chức thực hiện đúng đắn các quyền của mình, làm những gì mà pháp luật cho phép làm:

- A. Sử dụng pháp luật B. Thi hành pháp luật
C. Tuân thủ pháp luật D. Áp dụng pháp luật.

Câu 24: là hình thức thực hiện PL trong đó cá nhân, tổ chức không làm những điều nhà nước cấm:

- A. Sử dụng pháp luật B. Thi hành pháp luật
C. Tuân thủ pháp luật D. Áp dụng pháp luật

Câu 25: là hình thức thực hiện PL trong đó cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào PL để ra quyết định nhằm phát sinh, chấm dứt hoặc thay đổi việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ cụ thể của cá nhân tổ chức:

- A. Sử dụng pháp luật B. Thi hành pháp luật
C. Tuân thủ pháp luật D. Áp dụng pháp luật

Câu 26: *Vi phạm pháp luật là hành vi, có lỗi do người có.....thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.*

- A. Trái PL -trách nhiệm pháp lí B. Bất hợp pháp- hiểu biết

C. Trái đạo đức- nghĩa vụ pháp lí D. Sai trái -trách nhiệm

Câu 28: Nam công dân từ 18 đến 25 tuổi phải thực hiện nghĩa vụ quân sự, thuộc hình thức thực hiện pháp luật nào?

- A. Thi hành pháp luật B. Sử dụng pháp luật
C. Tuân thủ pháp luật D. Áp dụng pháp luật

Câu 29: Người điều khiển xe mô tô vượt đèn đỏ thuộc loại vi phạm pháp luật nào ?

- A. Vi phạm luật hành chính B. Vi phạm luật dân sự
C. Vi phạm kỉ luật D. Vi phạm luật hình sự

Câu 30: Gia đình A lấn đất gia đình B, hành vi trên thuộc loại vi phạm pháp luật nào?

- A. Vi phạm hành chính B. Vi phạm dân sự
C. Vi phạm hình sự D. Vi phạm kỉ luật

Câu 31: Người nào sau đây là người không có năng lực trách nhiệm pháp lí?

- A. Say rượu B. Bị ép buộc
C. Bị bệnh tâm thần D. Bị dụ dỗ

BÀI 3: CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT

Câu 1: Quyền và nghĩa vụ của công dân được nhà nước quy định trong:

- A. Hiến pháp B. Hiến pháp và luật
C. Luật hiến pháp D. Luật và chính sách

Câu 2: Khi công dân vi phạm pháp luật với tính chất và mức độ vi phạm như nhau, trong một hoàn cảnh như nhau thì đều phải chịu trách nhiệm pháp lí:

- A. Như nhau B. Ngang nhau C. Bằng nhau D. Có thể khác nhau.

Câu 3: Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi:

- A. Dân tộc, giới tính, tôn giáo B. Thu nhập tuổi tác địa vị
C. Dân tộc, địa vị, giới tính, tôn giáo D. Dân tộc, độ tuổi, giới tính

Câu 4: Học tập là một trong những:

- A. Nghĩa vụ của công dân B. quyền của công dân
C. trách nhiệm của công dân D. quyền và nghĩa vụ của công dân

Câu 5: Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý là:

- A. Công dân ở bất kỳ độ tuổi nào vi phạm pháp luật đều bị xử lý như nhau.
- B. Công dân nào vi phạm quy định của cơ quan, đơn vị, đều phải chịu trách nhiệm kỷ luật.
- C. Công dân nào vi phạm pháp luật cũng bị xử lý theo quy định của pháp luật.
- D. Công dân nào do thiếu hiểu biết về pháp luật mà vi phạm pháp luật thì không phải chịu trách nhiệm pháp lý.

Câu 6: Công dân bình đẳng trước pháp luật là:

- A. Công dân có quyền và nghĩa vụ như nhau nếu cùng giới tính, dân tộc, tôn giáo.
- B. Công dân có quyền và nghĩa vụ giống nhau tùy theo địa bàn sinh sống.
- C. Công dân nào vi phạm pháp luật cũng bị xử lý theo quy định của đơn vị, tổ chức, đoàn thể mà họ tham gia.
- D. Công dân không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật.

Câu 7: Trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật thể hiện qua việc:

- A. Quy định quyền và nghĩa vụ công dân trong Hiến pháp và Luật.
- B. Tạo ra các điều kiện bảo đảm cho công dân thực hiện quyền bình đẳng trước pháp luật.
- C. Không ngừng đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 8: Việc đảm bảo quyền bình đẳng của công dân trước PL là trách nhiệm của:

- A. Nhà nước
- B. Nhà nước và XH
- C. Nhà nước và PL
- D. Nhà nước và công dân

Câu 9: Những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân sẽ bị nhà nước:

- A. Ngăn chặn, xử lí
- B. xử lí nghiêm minh
- C. xử lí thật nặng
- D. xử lí nghiêm khắc.

Câu 10: Công dân bình đẳng về Là bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trướcvà xã hội theo qui định của PL.

- A. quyền và trách nhiệm- Nhân dân
- B. trách nhiệm và nghĩa vụ -pháp luật

C. quyền và nghĩa vụ -Nhà nước

D. nghĩa vụ pháp lí- Cộng đồng

Câu 13: Bình đẳng về trách nhiệm pháp lí là bất kì công dân nào vi phạm PL đều phải về hành vi vi phạm của mình và phải..... theo qui định của PL.

A. bị bắt-thực hiện nghĩa vụ

B. chịu tội-chịu trách nhiệm.

C. nhận trách nhiệm-trùng trị

D. chịu trách nhiệm- bị xử lí .

BÀI 4: QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Câu 1: Nội dung nào sau đây thể hiện quyền bình đẳng trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình

A. Cùng đóng góp công sức để duy trì đời sống phù hợp với khả năng của mình

B. Tự do lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với khả năng của mình

C. Thực hiện đúng các giao kết trong hợp đồng lao động

D. Đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người lao động.

Câu 2: Điều nào sau đây không phải là mục đích của hôn nhân?

A. Xây dựng gia đình hạnh phúc

B. Củng cố tình yêu lứa đôi

C. Tổ chức đời sống vật chất của gia đình

D. Thực hiện đúng nghĩa vụ của công dân đối với đất nước.

Câu 3: Bình đẳng trong quan hệ vợ chồng được thể hiện qua quan hệ nào sau đây?

A. Quan hệ vợ chồng và quan hệ giữa vợ chồng với họ hàng nội, ngoại

B. Quan hệ gia đình và quan hệ XH

C. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.

D. Quan hệ hôn nhân và quan hệ quyết thống.

Câu 4: Khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, tính từ ngày đăng kí kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân là thời kì:

A. Hôn nhân

B. Hòa giải

C. Li hôn

D. Li thân.

Câu 5: Nội dung nào sau đây thể hiện sự bình đẳng giữa anh chị em trong gia đình:

A. Đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ.

B. Không phân biệt đối xử giữa các anh chị em.

C. yêu quý kính trọng ông bà cha mẹ

D. Sống mẫu mực và noi gương tốt cho nhau.

Câu 6: Mối quan hệ trong gia đình bao gồm những mối quan hệ cơ bản nào?

A. Quan hệ vợ chồng và quan hệ giữa vợ chồng với họ hàng nội, ngoại

B. Quan hệ gia đình và quan hệ XH

C. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.

D. Quan hệ hôn nhân và quan hệ quyết thống.

Câu 7: Biểu hiện của bình đẳng trong hôn nhân là:

A. Người chồng phải giữ vai trò chính trong đóng góp về kinh tế và quyết định công việc lớn trong gia đình.

B. Công việc của người vợ là nội trợ gia đình và chăm sóc con cái, quyết định các khoản chi tiêu hàng ngày của gia đình.

C. Vợ, chồng cùng bàn bạc, tôn trọng ý kiến của nhau trong việc quyết định các công việc của gia đình.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 8: Biểu hiện của bình đẳng trong hôn nhân là:

A. Chỉ có người vợ mới có nghĩa vụ kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc và giáo dục con cái.

B. Chỉ có người chồng mới có quyền lựa chọn nơi cư trú, quyết định số con và thời gian sinh con.

C. Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền và nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 9: Bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình được hiểu là:

A. Các thành viên trong gia đình đối xử công bằng, dân chủ, tôn trọng lẫn nhau.

B. Tập thể gia đình quan tâm đến lợi ích của từng cá nhân, từng cá nhân phải quan tâm đến lợi ích chung của gia đình.

C. Các thành viên trong gia đình có quyền và nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chăm lo đời sống chung của gia đình.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 10: Vợ, chồng có quyền ngang nhau đối với tài sản chung là:

A. Những tài sản hai người có được sau khi kết hôn.

B. Những tài sản có trong gia đình.

C. Những tài sản hai người có được sau khi kết hôn và tài sản riêng của vợ hoặc chồng.

D. Tất cả phương án trên.

Câu 11: Ý nghĩa của bình đẳng trong hôn nhân:

A. Tạo cơ sở củng cố tình yêu, cho sự bền vững của gia đình.

B. Phát huy truyền thống dân tộc về tình nghĩa vợ, chồng.

C. Khắc phục tàn dư phong kiến, tư tưởng lạc hậu “Trọng nam, khinh nữ”.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 12: Thời gian làm việc của người cao tuổi được quy định trong luật lao động là:

A. Không được quá 4 giờ một ngày hoặc 24 giờ một tuần.

B. Không được quá 5 giờ một ngày hoặc 30 giờ một tuần.

C. Không được quá 6 giờ một ngày hoặc 24 giờ một tuần.

D. Không được quá 7 giờ một ngày hoặc 42 giờ một tuần.

Câu 13: Nội dung nào sau đây thể hiện bình đẳng trong lao động?

A. Cùng thực hiện đúng nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước

B. Tự do lựa chọn các hình thức kinh doanh

C. Có cơ hội như nhau trong tiếp cận việc làm

D. Tự chủ trong kinh doanh để nâng cao hiệu quả cạnh tranh.

Câu 14: Theo Hiến pháp nước ta đối với công dân: Lao động là

A. nghĩa vụ B. bổn phận C. quyền lợi D. quyền và nghĩa vụ.

Câu 15: Quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong lao động thể hiện:

A. Nam và nữ bình đẳng về cơ hội tiếp cận việc làm, tiêu chuẩn độ tuổi tuyển dụng, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội.

B. Người sử dụng lao động ưu tiên nhận nữ vào làm việc khi cả nam và nữ đều có đủ tiêu chuẩn làm công việc mà doanh nghiệp đang cần.

C. Lao động nữ được hưởng chế độ thai sản, hết thời gian nghỉ thai sản, khi trở lại làm việc, lao động nữ vẫn được bảo đảm chỗ làm việc.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 16: Chủ thể của hợp đồng lao động là:

A. Người lao động và đại diện người lao động.

B. Người lao động và người sử dụng lao động.

C. Đại diện người lao động và người sử dụng lao động.

D. Tất cả phương án trên.

Câu 17: Nội dung cơ bản của bình đẳng trong lao động là:

A. Bình đẳng trong việc thực hiện quyền lao động .

B. Bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động.

C. Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 18: Đối với lao động nữ, người sử dụng lao động có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động khi người lao động nữ:

A. Kết hôn

B. Nghỉ việc không lí do

C. Nuôi con dưới 12 tháng tuổi

D. Có thai

Câu 19: Việc giao kết hợp đồng lao động phải tuân theo nguyên tắc nào?

A. Tự do, tự nguyện, bình đẳng

B. Không trái với PL và thỏa ước lao động tập thể

C. Giao kết trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động

D. Tất cả các nguyên tắc trên.

Câu 20: Bình đẳng trong kinh doanh có nghĩa là:

A. Bất cứ ai cũng có thể tham gia vào quá trình kinh doanh.

B. Bất cứ ai cũng có quyền mua – bán hàng hóa.

C. Mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ kinh tế đều bình đẳng theo quy định của pháp luật.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 21: Mục đích quan trọng nhất của hoạt động kinh doanh là:

A. Tiêu thụ sản phẩm

B. Tạo ra lợi nhuận

C. Nâng cao chất lượng sản phẩm

D. Giảm giá thành sản phẩm

Câu 22: Chính sách quan trọng nhất của nhà nước góp phần thúc đẩy việc kinh doanh phát triển:

A. Hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp

B. Khuyến khích người dân tiêu dùng

C. Tạo ra môi trường kinh doanh tự do, bình đẳng.

D. Xúc tiến các hoạt động thương mại

Câu 24: Việc đưa ra những quy định riêng thể hiện sự quan tâm đối với lao động nữ góp phần thực hiện tốt chính sách gì của Đảng ta?

A. Đại đoàn kết dân tộc

B. Bình đẳng giới

C. Tiền lương

D. An sinh XH

Câu 25: Việc cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước được cụ thể hóa qua văn bản luật nào sau đây?

A. Luật lao động

B. Luật thuế thu nhập cá nhân

C. Luật dân sự

D. Luật sở hữu trí tuệ.

Câu 26. Hôn nhân được bắt đầu bằng một sự kiện pháp lí là:

A. Thành hôn

B. Gia đình

C. Lễ cưới

D. Kết hôn

Câu 27. Theo quy định của Bộ luật lao động, người lao động ít nhất phải đủ:

A. 18 tuổi

B. 15 tuổi

C. 14 tuổi

D. 16 tuổi

Câu 28: Loại hợp đồng nào phổ biến nhất trong sinh hoạt hàng ngày của công dân?

A. Hợp đồng mua bán

B. Hợp đồng lao động

C. Hợp đồng dân sự

D. Hợp đồng vay mượn

Câu 29: Khi việc kết hôn trái PL bị hủy thì 2 bên nam, nữ phải.....quan hệ như vợ chồng.

A. Duy trì

B. Chấm dứt

C. Tạm hoãn

D. Tạm dừng

Câu 30. Quyền tự do kinh doanh của công dân có nghĩa là:

A. Mọi công dân đều có quyền tự do lựa chọn hình thức kinh doanh.

B. Công dân có thể kinh doanh bất kỳ ngành, nghề nào pháp luật không cấm.

C. Công dân có quyền quyết định quy mô và hình thức kinh doanh.

D. Tất cả các phương án trên..

Câu 31. Thông qua các quy định về quyền tự do kinh doanh của công dân, pháp luật tác động ... đến hoạt động kinh doanh và là động lực thúc đẩy kinh doanh phát triển.

- A. Tích cực
- C. Thúc đẩy.

- B. Mạnh mẽ.
- D. Quan trọng.

BÀI 5: QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Câu 1: Nguyên tắc quan trọng hàng đầu trong hợp tác giao lưu giữa các dân tộc:

- A. Các bên cùng có lợi
- B. Bình đẳng
- C. Đoàn kết giữa các dân tộc
- D. Tôn trọng lợi ích của các dân tộc thiểu số

Câu 2: Số lượng các dân tộc cùng sinh sống trên lãnh thổ VN là:

- A. 54
- B. 55
- C. 56
- D. 57

Câu 3: Dân tộc được hiểu theo nghĩa:

- A. Một bộ phận dân cư của 1 quốc gia
- B. Một dân tộc thiểu số
- C. Một dân tộc ít người
- D. Một cộng đồng có chung lãnh thổ

Câu 4: Yếu tố quan trọng để phân biệt sự khác nhau giữa tín ngưỡng với mê tín dị đoan là:

- A. Niềm tin
- B. Nguồn gốc
- C. Hậu quả xấu để lại
- D. Nghi lễ.

Câu 5: Hành vi nào sau đây thể hiện tín ngưỡng?

- A. Thắp hương trước lúc đi xa
- B. Yếm bùa
- C. Không ăn trứng trước khi đi thi
- D. Xem bói

Câu 6: Khẩu hiệu nào sau đây phản ánh không đúng trách nhiệm của công dân có tín ngưỡng, tôn giáo đối với đạo pháp và đất nước:

- A. Buôn thần bán thánh
- B. Tốt đời đẹp đạo
- C. Kính chúa yêu nước
- D. Đạo pháp dân tộc.

Câu 7: Bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là:

- A. Công dân có quyền không theo bất kì tôn giáo nào
- B. Người đã theo tín ngưỡng, tôn giáo không có quyền bỏ mà theo tín ngưỡng, tôn giáo khác.
- C. Người theo tín ngưỡng, tôn giáo có quyền tham gia hoạt động tín ngưỡng tôn giáo đó
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 8. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc được hiểu là:

- A. Các dân tộc được nhà nước và pháp luật tôn trọng
- B. Các dân tộc được nhà nước và pháp luật bảo vệ
- C. Các dân tộc được nhà nước tôn trọng, bảo vệ và pháp luật tạo điều kiện phát triển
- D. Các dân tộc được nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ

Câu 9. Tôn giáo được biểu hiện:

- A. Qua các đạo khác nhau
- B. Qua các tín ngưỡng
- C. Qua các hình thức tín ngưỡng có tổ chức
- D. Qua các hình thức lễ nghi

BÀI 6: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN

Câu 1: Quyền bất khả xâm phạm về thân thể có nghĩa là:

- A. Trong mọi trường hợp, không ai có thể bị bắt.
- B. Công an có thể bắt người nếu nghi là phạm tội.
- C. Chỉ được bắt người khi có lệnh bắt người của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- D. Trong mọi trường hợp, chỉ được bắt người khi có quyết định của tòa án.

Câu 2: Các quyền tự do cơ bản của công dân là các quyền được ghi nhận trong Hiến pháp và luật, quy định mối quan hệ giữa:

- A. Công dân với công dân.
- B. Nhà nước với công dân.
- C. A và B đều đúng.
- D. A và B đều sai.

Câu 3: Bắt người trong trường hợp khẩn cấp được tiến hành:

- A. Khi có căn cứ để cho rằng người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.
- B. Khi có người chính mắt trông thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần bắt ngay để người đó không trốn.
- C. Khi thấy ở người hoặc tại chỗ ở của một người nào đó có dấu vết của tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 4: Ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân là:

- A. Nhằm ngăn chặn hành vi tùy tiện bắt giữ người trái với quy định của pháp luật.
- B. Nhằm bảo vệ sức khỏe cho công dân.
- C. Nhằm ngăn chặn hành vi bạo lực giữa công dân với nhau.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 5: Bất kỳ ai cũng có quyền bắt và giải ngay đến cơ quan Công an, Viện kiểm sát hoặc UBND nơi gần nhất những người thuộc đối tượng:

- A. Đang thực hiện tội phạm.
- B. Sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện hoặc bị đuổi bắt.
- C. Đang bị truy nã.
- D. Tất cả các đối tượng trên.

Câu 6: Người nào bịa đặt những điều nhằm xúc phạm đến danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác thì bị:

- A. Phạt cảnh cáo.
- B. Cải tạo không giam giữ đến hai năm.
- C. Phạt tù từ ba tháng đến hai năm.
- D. Tùy theo hậu quả mà áp dụng một trong các trường hợp trên.

Câu 7: Quyền bất khả xâm phạm về thân thể có nghĩa là:

- A. Chỉ được bắt người khi có lệnh bắt người của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- B. Việc bắt người phải theo quy định của pháp luật.
- C. Người đang phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã thì ai cũng có quyền bắt.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 8: Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở có nghĩa là:

- A. Trong mọi trường hợp, không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý.
- B. Công an có quyền khám chỗ ở của một người khi có dấu hiệu nghi vấn ở nơi đó có phương tiện, công cụ thực hiện tội phạm.
- C. Chỉ được khám xét chỗ ở của một người khi được pháp luật cho phép và phải có lệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- D. Tất cả các phương án trên đều đúng.

Câu 9: Nghi ngờ ông A lấy tiền của mình ông B cùng con trai tự ý vào nhà ông A khám xét, hành vi này xâm phạm quyền nào sau đây:

- A. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể
- B. Quyền nhân thân của công dân
- C. Quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín
- D. Quyền bất khả xâm phạm chỗ ở của công dân

Câu 10: Trong lúc A đang bận việc riêng thì có tin nhắn, T đã tự ý mở điện thoại của T ra xem tin nhắn, hành vi này xâm phạm quyền gì của công dân

- A. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể
- B. Quyền nhân thân của công dân
- C. Quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín
- D. Quyền bất khả xâm phạm chỗ ở của công dân

Câu 11: Nhận định nào sau đây sai ?

- A. Tự tiện bắt và giam giữ người là hành vi trái pháp luật
- B. Bắt và giam giữ người trái pháp luật là xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- C. Không ai được bắt và giam giữ người
- D. Bắt và giam giữ người trái phép sẽ bị xử lý nghiêm minh theo pháp luật

Câu 12: Nhận định nào sau đây đúng?

Khi có ngườilà người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần bắt ngay để người đó không trốn được

- a/ Chính mắt trông thấy
- b/ Xác nhận đúng
- c/ Chứng kiến nói lại
- d/ Tất cả đều sai

Câu 12: Nhận định nào SAI: Phạm tội quả tang là người

- a/ Đang thực hiện tội phạm
- b/ Ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện
- c/ Ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị đuổi bắt
- d/ Ý kiến khác

Câu 13: Ai cũng có quyền bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã và giải ngay đến cơ quan

a/ Công an

b/ Viện kiểm sát

c/ Ủy ban nhân dân gần nhất

d/ Tất cả đều đúng

Câu 14: "Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân là một trong những quyền tự do cá nhân quan trọng nhất, liên quan đến quyền được sống trong tự do của con người, liên quan đến hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong mối quan hệ với công dân." là một nội dung thuộc

a/ Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

b/ Khái niệm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

c/ Nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

d/ Ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

Câu 15: "Tự tiện bắt và giam, giữ người là hành vi trái pháp luật sẽ bị xử lý nghiêm minh." là một nội dung thuộc

a/ Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

b/ Khái niệm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

c/ Nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

d/ Ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

Câu 16: "Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Toà án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang." là một nội dung thuộc

a/ Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

b/ Khái niệm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

c/ Nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

d/ Ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

Câu 17: "Pháp luật qui định rõ các trường hợp và cơ quan thẩm quyền bắt, giam, giữ người." là một nội dung thuộc

a/ Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

b/ Khái niệm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

c/ Nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

d/ Ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

Câu 18: "Pháp luật qui định về quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân nhằm ngăn chặn mọi hành vi tùy tiện bắt giữ người trái với qui định của pháp luật." là một nội dung thuộc

a/ Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

b/ Khái niệm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

c/ Nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

d/ Ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

Câu 19: "Trên cơ sở pháp luật, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải tôn trọng và bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về thân thể của cá nhân, coi đó là quyền bảo vệ con người – quyền công dân trong một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh." là một nội dung thuộc

a/ Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

b/ Khái niệm quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

c/ Nội dung quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

d/ Ý nghĩa quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân

Câu 20: "Tính mạng và sức khỏe của con người được bảo đảm an toàn, không ai có quyền xâm phạm tới." là một nội dung thuộc

a/ Ý nghĩa về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

b/ Nội dung về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

c/ Khái niệm về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

d/ Bình đẳng về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

Câu 21: "Công dân có quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm." là một nội dung thuộc

a/ Ý nghĩa về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

b/ Nội dung về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

c/ Khái niệm về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

d/ Bình đẳng về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

Câu 22: "Không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác." là một nội dung thuộc

a/ Ý nghĩa về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

b/ Nội dung về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

c/ Khái niệm về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

d/ Bình đẳng về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

Câu 23: "Danh dự và nhân phẩm của cá nhân được tôn trọng và bảo vệ." là một nội dung thuộc

a/ Ý nghĩa về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

b/ Nội dung về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

c/ Khái niệm về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

d/ Bình đẳng về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

Câu 24: "Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm là quyền tự do thân thể và phẩm giá con người." là một nội dung thuộc

a/ Ý nghĩa về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

b/ Nội dung về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

c/ Khái niệm về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

d/ Bình đẳng về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

Câu 25: "Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm xuất phát từ mục đích vì con người, đề cao nhân tố con người." là một nội dung thuộc

a/ Ý nghĩa về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

b/ Nội dung về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

c/ Khái niệm về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

d/ Bình đẳng về quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm

Câu 26: "Việc cá nhân, tổ chức tự tiện vào chỗ ở của người khác, tự tiện khám chỗ ở của công dân là vi phạm pháp luật." là một nội dung thuộc

a/ Khái niệm về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

b/ Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

c/ Ý nghĩa về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

d/ Nội dung về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Câu 27: "Việc khám xét chỗ ở của công dân phải tuân theo trình tự thủ tục do pháp luật qui định." là một nội dung thuộc

a/ Khái niệm về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

b/ Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

c/ Ý nghĩa về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

d/ Nội dung về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Câu 28: "Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý." là một nội dung thuộc

a/ Khái niệm về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

b/ Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

c/ Ý nghĩa về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

d/ Nội dung về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Câu 29: "Chỉ trong trường hợp được pháp luật cho phép và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới được khám xét chỗ ở của một người." là một nội dung thuộc

a/ Khái niệm về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

b/ Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

c/ Ý nghĩa về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

d/ Nội dung về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Câu 30: "Qui định pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở nhằm bảo đảm cho công dân – con người có một cuộc sống tự do trong một xã hội dân chủ, văn minh." là một nội dung thuộc

a/ Khái niệm về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

b/ Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

c/ Ý nghĩa về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

d/ Nội dung về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Câu 31: "Trên cơ sở qui định của pháp luật, quyền của công dân được tôn trọng và bảo vệ, từ đó công dân có cuộc sống bình yên, có điều kiện để tham gia vào đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước." là một nội dung thuộc

a/ Khái niệm về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

b/ Bình đẳng về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

c/ Ý nghĩa về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

d/ Nội dung về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Câu 32: "Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là điều kiện cần thiết để bảo đảm đời sống riêng tư của mọi cá nhân trong xã hội." là một nội dung thuộc

a/ Bình đẳng về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

b/ Ý nghĩa về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

c/ Nội dung về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

d/ Khái niệm về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

Câu 33: "Không ai được tự tiện bóc mở, thu giữ, tiêu huỷ thư, điện tín của người khác." là một nội dung thuộc

a/ Bình đẳng về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

b/ Ý nghĩa về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

c/ Nội dung về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

d/ Khái niệm về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

Câu 34: "Thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật." là một nội dung thuộc

a/ Bình đẳng về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

b/ Ý nghĩa về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

c/ Nội dung về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

d/ Khái niệm về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

Câu 35: "Những người làm nhiệm vụ chuyên thư, điện tín không được giao nhằm cho người khác, không được để mất thư, điện tín của nhân dân." là một nội dung thuộc

a/ Bình đẳng về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

b/ Ý nghĩa về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

c/ Nội dung về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

d/ Khái niệm về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

Câu 36: "Việc kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được thực hiện trong trường hợp pháp luật có quy định và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền." là một nội dung thuộc

a/ Bình đẳng về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

b/ Ý nghĩa về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

c/ Nội dung về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

d/ Khái niệm về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

Câu 37: "Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là quyền tự do cơ bản của công dân, thuộc loại quyền về bí mật đời tư của cá nhân được pháp luật bảo vệ." là một nội dung thuộc

a/ Bình đẳng về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

b/ Ý nghĩa về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

c/ Nội dung về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

d/ Khái niệm về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín

Câu 38: "Công dân có quyền tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm của mình về các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước." là một nội dung thuộc

- a/ Bình đẳng về quyền tự do ngôn luận
- b/ Ý nghĩa về quyền tự do ngôn luận
- c/ Nội dung về quyền tự do ngôn luận
- d/ Khái niệm về quyền tự do ngôn luận

Câu 39: "Công dân có thể trực tiếp phát biểu ý kiến nhằm xây dựng cơ quan, trường học, địa phương mình trong các cuộc họp." là một nội dung thuộc

- a/ Bình đẳng về quyền tự do ngôn luận
- b/ Ý nghĩa về quyền tự do ngôn luận
- c/ Nội dung về quyền tự do ngôn luận
- d/ Khái niệm về quyền tự do ngôn luận

Câu 40: "Quyền tự do ngôn luận là chuẩn mực của một xã hội mà trong đó nhân dân có tự do, dân chủ, có quyền lực thực sự." là một nội dung thuộc

- a/ Bình đẳng về quyền tự do ngôn luận
- b/ Ý nghĩa về quyền tự do ngôn luận
- c/ Nội dung về quyền tự do ngôn luận
- d/ Khái niệm về quyền tự do ngôn luận

Câu 41: "Công dân có quyền đóng góp ý kiến, kiến nghị với các đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân về những vấn đề mình quan tâm." là một nội dung thuộc

- a/ Bình đẳng về quyền tự do ngôn luận
- b/ Ý nghĩa về quyền tự do ngôn luận
- c/ Nội dung về quyền tự do ngôn luận
- d/ Khái niệm về quyền tự do ngôn luận

Câu 42: Xây dựng và ban hành hệ thống pháp luật bảo đảm cho công dân được hưởng đầy đủ các quyền tự do cơ bản là trách nhiệm của

- a/ Nhân dân
- b/ Công dân
- c/ Nhà nước
- d/ Lãnh đạo nhà nước

Câu 43: Tổ chức và xây dựng bộ máy các cơ quan bảo vệ pháp luật để bảo vệ các quyền tự do cơ bản của công dân là trách nhiệm của

- a/ Nhân dân
- b/ Công dân
- c/ Nhà nước
- d/ Lãnh đạo nhà nước

Câu 44: Phải học tập tìm hiểu nội dung các quyền tự do cơ bản để phân biệt hành vi đúng pháp luật và hành vi vi phạm pháp luật là trách nhiệm của

- a/ Nhân dân
- b/ Công dân
- c/ Nhà nước
- d/ Lãnh đạo nhà nước

Câu 45: Có trách nhiệm phê phán, đấu tranh, tố cáo những việc làm trái pháp luật, vi phạm quyền tự do cơ bản của công dân là trách nhiệm của

- a/ Nhân dân
- b/ Công dân
- c/ Nhà nước
- d/ Lãnh đạo nhà nước

Câu 46: Chọn nhận định đúng về quyền bất khả xâm phạm về thân thể

- a/ Trong mọi trường hợp, không ai có thể bị bắt
- b/ Công an có thể bắt người nếu nghi là phạm tội
- c/ Trong mọi trường hợp, chỉ được bắt người khi có quyết định của toà án
- d/ Chỉ được bắt người khi có lệnh bắt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trừ trường hợp phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã

Câu 47: Chọn nhận định đúng về quyền bất khả xâm phạm về thân thể

- a/ Công an có thể bắt người vi phạm pháp luật
- b/ Chỉ được bắt người trong trường hợp phạm tội quả tang
- c/ Trong mọi trường hợp, chỉ được bắt người khi có lệnh bắt của Toà án hoặc của Viện kiểm soát
- d/ Ai cũng có quyền bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã

Câu 48: Đặt điều nói xấu người khác là vi phạm quyền

- a/ Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- b/ Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân
- c/ Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- d/ Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Câu 49: Đánh người gây thương tích là vi phạm quyền

- a/ Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- b/ Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân
- c/ Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- d/ Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Câu 50: Công an bắt giam người vì nghi ngờ lấy trộm xe máy là vi phạm quyền

- a/ Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- b/ Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân
- c/ Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- d/ Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Câu 51: Đi xe máy vượt đèn đỏ gây thương tích cho người khác là vi phạm quyền

- a/ Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- b/ Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân
- c/ Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- d/ Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Câu 52: Giam giữ người quá thời hạn qui định là vi phạm quyền

- a/ Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- b/ Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân
- c/ Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- d/ Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Câu 53: Xúc phạm người khác trước mặt nhiều người là vi phạm quyền

- a/ Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- b/ Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân
- c/ Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- d/ Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Câu 54: Tự tiện khám chỗ ở của công dân là vi phạm quyền

- a/ Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân

b/ Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân

c/ Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân

d/ Bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân

Do mâu thuẫn, cãi vã to tiếng rồi chửi nhau, học sinh A nóng giận mất bình tĩnh nên đã ném bình hoa ở lớp vào mặt học sinh B. Học sinh B tránh được nên bình hoa trúng vào đầu học sinh C đang đứng ngoài lên tiếng bênh vực học sinh A.

Câu 55: Hành vi của học sinh A đã vi phạm quyền gì đối với học sinh B

a/ Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân

b/ Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân

c/ Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân

d/ Không vi phạm gì

Câu 56: Hành vi của học sinh A đã vi phạm quyền gì đối với học sinh C

a/ Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân

b/ Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân

c/ Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân

d/ Không vi phạm gì

Câu 57: Hành vi của học sinh B đã vi phạm quyền gì đối với học sinh A

a/ Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân

b/ Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân

c/ Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân

d/ Không vi phạm gì

Câu 58: Hành vi của học sinh B đã vi phạm quyền gì đối với học sinh C

a/ Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân

b/ Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân

c/ Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân

d/ Không vi phạm gì

Câu 59: Hành vi của học sinh C đã vi phạm quyền gì đối với học sinh A

a/ Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân

b/ Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân

c/ Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân

d/ Không vi phạm gì

Câu 60: Hành vi của học sinh C đã vi phạm quyền gì đối với học sinh B

- a/ Bất khả xâm phạm về thân thể của công dân
- b/ Được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân
- c/ Được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân
- d/ Không vi phạm gì

Bài 7: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN DÂN CHỦ

Câu 1 : Hiến pháp nước ta quy định người có quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan đại biểu của nhân dân có độ tuổi là :

- A. Đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và ứng cử.
- B. Đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử.
- C. Nam đủ 20 tuổi trở lên và nữ đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và ứng cử.
- D. Đủ 20 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử và bầu cử.

Câu 2: Nhà nước bảo đảm cho công dân thực hiện tốt quyền bầu cử và ứng cử cũng chính là:

- A. Bảo đảm thực hiện quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. Bảo đảm thực hiện quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm, danh dự của công dân.
- C. Bảo đảm thực hiện quyền công dân, quyền con người trên thực tế.
- D. Bảo đảm quyền tự do, dân chủ của công dân.

Câu 3: Quyền bầu cử và quyền ứng cử là cơ sở pháp lý – chính trị quan trọng để :

- A. Thực hiện cơ chế “ Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”.
- B. Nhân dân thực hiện hình thức dân chủ trực tiếp.
- C. Đại biểu của nhân dân chịu sự giám sát của cử tri.
- D. Hình thành các cơ quan quyền lực nhà nước, để nhân dân thể hiện ý chí và nguyện vọng của mình.

Câu 4: Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội là quyền của công dân tham gia:

- A. Thảo luận vào các công việc chung của đất nước trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- B. Kiến nghị với các cơ quan nhà nước về xây dựng bộ máy nhà nước.
- C. Kiến nghị với các cơ quan nhà nước xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 5 : Điền vào chỗ trống

Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội của công dân là các quyền gắn liền với việc thực hiện

- A. Quy chế hoạt động của chính quyền cơ sở.
- B. Trật tự, an toàn xã hội.
- C. Hình thức dân chủ gián tiếp ở nước ta.
- D. Hình thức dân chủ trực tiếp ở nước ta.

Câu 6 : Ở phạm vi cả nước, nhân dân thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội chủ yếu bằng cách:

- A. Tham gia thảo luận, góp ý kiến xây dựng các văn bản pháp luật quan trọng, liên quan đến quyền và lợi ích cơ bản của mọi công dân.
- B. Đóng góp ý kiến, phản ánh kịp thời với Nhà nước về những vướng mắc, bất cập, không phù hợp của chính sách, pháp luật để Nhà nước sửa đổi, hoàn thiện.
- C. Thảo luận và biểu quyết các vấn đề trọng đại khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 7 : Ở Phạm vi cơ sở, dân chủ trực tiếp được thực hiện theo cơ chế:

- A. Phổ thông, bình đẳng, trực tiếp.
- B. Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra.
- C. Trực tiếp, thẳng thắn, thực tế.
- D. Tất cả phương án trên.

Câu 1: "Hình thức dân chủ với những qui chế, thiết chế để nhân dân thảo luận, biểu quyết tham gia trực tiếp quyết định công việc của cộng đồng, của Nhà nước." là

- a/ Hình thức dân chủ trực tiếp
- b/ Hình thức dân chủ gián tiếp
- c/ Hình thức dân chủ tập trung
- d/ Hình thức dân chủ xã hội chủ nghĩa

Câu 2: "Hình thức dân chủ với những qui chế, thiết chế để nhân dân bầu ra những người đại diện của mình quyết định các công việc chung của cộng đồng, của Nhà nước." là

- a/ Hình thức dân chủ trực tiếp
- b/ Hình thức dân chủ gián tiếp
- c/ Hình thức dân chủ tập trung
- d/ Hình thức dân chủ xã hội chủ nghĩa

ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

"Quyền bầu cử và quyền ứng cử là các quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực(3)....., thông qua đó, nhân dân thực thi hình thức(4)..... ở từng địa phương và trong phạm vi cả nước."

Câu 3:

- a/ Xã hội
- b/ Chính trị
- c/ Kinh tế
- d/ Văn hoá

Câu 4:

- a/ Hình thức dân chủ trực tiếp
- b/ Hình thức dân chủ gián tiếp
- c/ Hình thức dân chủ tập trung
- d/ Hình thức dân chủ xã hội chủ nghĩa

Câu 5: Hiến pháp 1992 qui định mọi công dân

- a/ Đủ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử và ứng cử
- b/ Đủ 21 tuổi trở lên có quyền bầu cử và ứng cử
- c/ Từ 18 đến 21 tuổi có quyền bầu cử và ứng cử
- d/ Đủ 18 tuổi có quyền bầu cử, đủ 21 tuổi có quyền ứng cử

Câu 6: Nhận định nào sai: Dân được hưởng quyền bầu cử và ứng cử một cách bình đẳng, không phân biệt

- a/ Giới tính, dân tộc, tôn giáo
- b/ Tình trạng pháp lý
- c/ Trình độ văn hoá, nghề nghiệp
- d/ Thời hạn cư trú nơi thực hiện quyền bầu cử, ứng cử

Câu 7: Nhận định nào sai: Khi xác định người không được thực hiện quyền ứng cử

a/ Người bị khởi tố dân sự

b/ Người đang chấp hành quyết định hình sự của Tòa án

c/ Người đang bị xử lý hành chính về giáo dục tại địa phương

d/ Người đã chấp hành xong bản án hình sự nhưng chưa được xoá án

Câu 8: Nhận định nào sai: Khi xác định người không được thực hiện quyền bầu cử

a/ Người đang chấp hành hình phạt tù

b/ Người đang bị tạm giam

c/ Người bị tước quyền bầu cử theo bản án của Tòa án

d/ Người mất năng lực hành vi dân sự

Câu 9: Nguyên tắc nào không phải là nguyên tắc bầu cử

a/ Phổ thông

b/ Bình đẳng

c/ Công khai

d/ Trực tiếp

Câu 10: Quyền ứng cử của công dân có thể thực hiện bằng

a/ 1 con đường duy nhất

b/ 2 con đường

c/ 3 con đường

d/ 4 con đường

Câu 11: "Nhà nước bảo đảm cho công dân thực hiện tốt quyền bầu cử và quyền ứng cử cũng chính là bảo đảm thực hiện quyền công dân, quyền con người trên thực tế." là một nội dung thuộc

a/ Ý nghĩa quyền bầu cử, ứng cử

b/ Nội dung quyền bầu cử, ứng cử

c/ Khái niệm quyền bầu cử, ứng cử

d/ Bình đẳng trong thực hiện quyền bầu cử, ứng cử

Câu 12: "Cách thức nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước thông qua các đại biểu và cơ quan quyền lực nhà nước - cơ quan đại biểu nhân dân." là một nội dung thuộc

a/ Ý nghĩa quyền bầu cử, ứng cử

b/ Nội dung quyền bầu cử, ứng cử

c/ Khái niệm quyền bầu cử, ứng cử

d/ Bình đẳng trong thực hiện quyền bầu cử, ứng cử

Câu 13: "Quyền bầu cử và quyền ứng cử được thể hiện một cách khái quát là: Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân." là một nội dung thuộc

a/ Ý nghĩa quyền bầu cử, ứng cử

b/ Nội dung quyền bầu cử, ứng cử

c/ Khái niệm quyền bầu cử, ứng cử

d/ Bình đẳng trong thực hiện quyền bầu cử, ứng cử

Câu 14: "Qui định về người có quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan đại biểu của nhân dân" là một nội dung thuộc

a/ Ý nghĩa quyền bầu cử, ứng cử

b/ Nội dung quyền bầu cử, ứng cử

c/ Khái niệm quyền bầu cử, ứng cử

d/ Bình đẳng trong thực hiện quyền bầu cử, ứng cử

Câu 15: "Quyền bầu cử và ứng cử là cơ sở pháp lí – chính trị quan trọng để nhân dân thể hiện ý chí và nguyện vọng của mình" là một nội dung thuộc

a/ Ý nghĩa quyền bầu cử, ứng cử

b/ Nội dung quyền bầu cử, ứng cử

c/ Khái niệm quyền bầu cử, ứng cử

d/ Bình đẳng trong thực hiện quyền bầu cử, ứng cử

Câu 18: Tham gia thảo luận, góp ý kiến xây dựng các văn bản pháp luật quan trọng, liên quan đến các quyền và lợi ích cơ bản của công dân là việc thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước ở

a/ Phạm vi cả nước

b/ Phạm vi cơ sở

c/ Phạm vi địa phương

d/ Phạm vi cơ sở và địa phương

Câu 19: Thảo luận và biểu quyết các các vấn đề trọng đại khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân là việc thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước ở

a/ Phạm vi cả nước

b/ Phạm vi cơ sở

c/ Phạm vi địa phương

d/ Phạm vi cơ sở và địa phương

Câu 20: Trên cơ sở chính sách và pháp luật của Nhà nước, nhân dân trực tiếp quyết định những công việc thiết thực, cụ thể gắn liền với quyền và nghĩa vụ nơi họ sinh sống là việc thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước ở

a/ Phạm vi cả nước

b/ Phạm vi cơ sở

c/ Phạm vi địa phương

d/ Phạm vi cơ sở và địa phương

Câu 21: Ở phạm vi cơ sở, chủ trương, chính sách pháp luật là

a/ Những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện

b/ Những việc dân bàn và quyết định trực tiếp

c/ Những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định

d/ Những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra

Câu 22: Ở phạm vi cơ sở, kiểm sát việc khiếu nại, tố cáo của công dân là

a/ Những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện

b/ Những việc dân bàn và quyết định trực tiếp

c/ Những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định

d/ Những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra

Câu 23: Ở phạm vi cơ sở, các đề án định canh, định cư, giải phóng mặt bằng, tái định cư là

a/ Những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện

b/ Những việc dân bàn và quyết định trực tiếp

c/ Những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định

d/ Những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra

Câu 24: Ở phạm vi cơ sở, chủ trương và mức đóng góp xây dựng các công trình phúc lợi công cộng là

a/ Những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện

b/ Những việc dân bàn và quyết định trực tiếp

c/ Những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định

d/ Những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra

Câu 25: Ở phạm vi cơ sở, xây dựng hương ước, qui ước ... là

a/ Những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện

b/ Những việc dân bàn và quyết định trực tiếp

c/ Những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định

d/ Những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra

Câu 26: Ở phạm vi cơ sở, kiểm sát dự toán và quyết toán ngân sách xã, phường là

a/ Những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện

b/ Những việc dân bàn và quyết định trực tiếp

c/ Những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định

d/ Những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra

Câu 27: Ở phạm vi cơ sở, dự thảo qui hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của xã, phường là

a/ Những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện

b/ Những việc dân bàn và quyết định trực tiếp

c/ Những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định

d/ Những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra

Câu 28: Trong quá trình thực hiện pháp luật nhân dân có quyền và trách nhiệm đóng góp ý kiến, phản ánh kịp thời với Nhà nước những vướng mắc, bất cập.... là một nội dung thuộc

a/ Ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

b/ Nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

c/ Khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

d/ Bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

Câu 29: Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội là cơ sở pháp lý quan trọng để nhân dân tham gia vào hoạt động của bộ máy nhà nước là một nội dung thuộc

a/ Ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

b/ Nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

c/ Khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

d/ Bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

Câu 30: Quyền công dân tham gia thảo luận vào công việc chung của đất nước là một nội dung thuộc

a/ Ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

b/ Nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

c/ Khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

d/ Bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

Câu 31: Quyền kiến nghị của công dân là một nội dung thuộc

a/ Ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

b/ Nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

c/ Khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

d/ Bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

Câu 32: Công dân có thể tham gia tích cực vào mọi lĩnh vực của quản lý nhà nước và xã hội là một nội dung thuộc

a/ Ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

b/ Nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

c/ Khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

d/ Bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

Câu 33: Nhân dân được thông tin đầy đủ về chính sách, pháp luật của Nhà nước là một nội dung thuộc

a/ Ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

b/ Nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

c/ Khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

d/ Bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

Câu 34: Qui định về người có quyền khiếu nại, tố cáo là một nội dung thuộc

- a/ Ý nghĩa quyền khiếu nại, tố cáo
- b/ Nội dung quyền khiếu nại, tố cáo
- c/ Khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo
- d/ Bình đẳng trong thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo

Câu 35: Quyền khiếu nại, tố cáo là quyền dân chủ cơ bản của công dân là một nội dung thuộc

- a/ Ý nghĩa quyền khiếu nại, tố cáo
- b/ Nội dung quyền khiếu nại, tố cáo
- c/ Khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo
- d/ Bình đẳng trong thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo

Câu 36: Qui định pháp luật về khiếu nại, tố cáo là cơ sở pháp lý để công dân thực hiện hiệu quả quyền công dân của mình là một nội dung thuộc

- a/ Ý nghĩa quyền khiếu nại, tố cáo
- b/ Nội dung quyền khiếu nại, tố cáo
- c/ Khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo
- d/ Bình đẳng trong thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo

Câu 37: Thông qua giải quyết khiếu nại, tố cáo, quyền công dân được đảm bảo, bộ máy nhà nước càng được củng cố là một nội dung thuộc

- a/ Ý nghĩa quyền khiếu nại, tố cáo
- b/ Nội dung quyền khiếu nại, tố cáo
- c/ Khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo
- d/ Bình đẳng trong thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo

Câu 38: Qui định người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo là một nội dung thuộc

- a/ Ý nghĩa quyền khiếu nại, tố cáo
- b/ Nội dung quyền khiếu nại, tố cáo
- c/ Khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo
- d/ Bình đẳng trong thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo

Câu 39: Quyền khiếu nại, tố cáo là công cụ để nhân dân thực hiện dân chủ là một nội dung thuộc

- a/ Ý nghĩa quyền khiếu nại, tố cáo

- b/ Nội dung quyền khiếu nại, tố cáo
- c/ Khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo
- d/ Bình đẳng trong thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo

Câu 40: Về cơ bản, qui trình giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo

- a/ 1 bước
- b/ 2 bước
- c/ 3 bước
- d/ 4 bước

Bài 8. PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG DÂN

Câu 1. Mọi công dân đều có quyền học từ thấp đến cao. Nội dung này thể hiện quyền:

- A. dân chủ của công dân.
- B. sáng tạo của công dân.
- C. phát triển của công dân.
- D. học tập của công dân.

Câu 2. Mọi công dân đều có thể học bất cứ ngành, nghề nào. Nội dung này thể hiện quyền:

- A. tự do của công dân.
- B. lao động của công dân.
- C. học tập của công dân.
- D. phát triển của công dân

Câu 3. Mọi công dân đều có thể học bằng nhiều hình thức và có thể học thường xuyên, học suốt đời. Nội dung này thể hiện quyền:

- A. dân chủ của công dân.
- B. tự do của công dân.
- C. học tập của công dân.
- D. phát triển của công dân

Câu 4. Mọi công dân đều có thể học từ thấp đến cao, có thể học bất cứ ngành nghề nào, học bằng nhiều hình thức và có thể học thường xuyên, học suốt đời. Nội dung này thể hiện quyền:

- A. học tập của công dân.
- B. sáng tạo của công dân.
- C. phát triển của công dân
- D. dân chủ của công dân.

Câu 5. Quyền học tập của công dân được quy định cụ thể trong văn bản pháp luật nào dưới đây?

- A. Luật sở hữu trí tuệ.
- B. Luật Khoa học và công nghệ.
- C. Luật Giáo dục.
- D. Luật bảo vệ và chăm sóc giáo dục trẻ em.

Câu 6. Nội dung nào dưới đây không thể hiện quyền học tập của công dân?

- A. Công dân có quyền học bất cứ ngành nghề nào.
- B. Công dân có quyền học suốt đời.
- C. Công dân có quyền được bồi dưỡng phát triển tài năng.
- D. Công dân có quyền học không hạn chế.

Câu 7. Nội dung nào dưới đây không thể hiện quyền học tập của công dân?

- A. Học tập suốt đời.
- B. Tự do nghiên cứu khoa học.
- C. Học bất cứ ngành nghề nào.
- D. Học không hạn chế.

Câu 8. Nội dung nào dưới đây thể hiện quyền học tập của công dân?

- A. Công dân có quyền học không hạn chế.
- B. Công dân có quyền tự do sáng tạo.
- C. Công dân có quyền được bồi dưỡng để phát triển tài năng.
- D. Công dân có quyền tự do nghiên cứu khoa học.

Câu 9. Nội dung nào dưới đây thể hiện quyền học tập của công dân?

- A. Công dân có quyền học không hạn chế.
- B. Công dân có quyền sáng tác các tác phẩm văn học.
- C. Công dân được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập.
- D. Công dân có quyền khám phá khoa học.

Câu 10. Mọi công dân đều có quyền học không hạn chế có nghĩa là công dân:

- A. được học bất cứ ngành nghề nào phù hợp với điều kiện của bản thân.
- B. có quyền học bằng nhiều hình thức khác nhau.
- C. có quyền học bằng nhiều hình thức khác nhau.
- D. không bị phân biệt đối xử bởi các dân tộc, tôn giáo, giới tính...

Câu 11. Nội dung nào dưới đây không thể hiện quyền học không hạn chế của công dân?

- A. Công dân có quyền học từ Tiểu học đến Trung học, Đại học và sau Đại học.
- B. Công dân có quyền học bằng nhiều hình thức khác nhau.
- C. Công dân có quyền thi tuyển, xét tuyển vào đại học.
- D. Công dân có quyền học ở các cấp học khác nhau.

Câu 12. Công dân có quyền học không hạn chế, từ Tiểu học đến hết

- A. Trung học.
- B. Cao đẳng.
- C. Đại học.
- D. Sau đại học.

Câu 13. Mọi công dân có quyền học từ Tiểu học đến Trung học, Đại học và sau Đại học là thể hiện

- A. quyền học tập không hạn chế.
- B. quyền học bất cứ ngành nghề nào.
- C. quyền học thường xuyên, học suốt đời.
- D. quyền bình đẳng về cơ hội học tập của công dân.

Câu 14. Mọi công dân có quyền học từ Tiểu học đến Trung học, Đại học và sau Đại học là thể hiện

- A. quyền học tập của công dân.
- B. quyền sáng tạo của công dân.
- C. quyền phát triển của công dân.
- D. quyền tự do của công dân.

Câu 15. Công dân có thể đăng ký học các ngành, nghề mà công dân nhận thấy

- A. phù hợp với nhu cầu, sở thích và năng khiếu của mình.
- B. phù hợp với năng khiếu, sở thích và điều kiện của mình.
- C. phù hợp với năng khiếu, khả năng, sở thích và điều kiện của mình.
- D. phù hợp với năng khiếu, sở thích nhu cầu và điều kiện của mình.

Câu 16. Công dân có quyền theo học các ngành nghề khác nhau, phù hợp với năng khiếu, khả năng, sở thích và điều kiện của mình là thể hiện

- A. quyền học tập của công dân.
- B. quyền sáng tạo của công dân.
- C. quyền phát triển của công dân.
- D. quyền tự do của công dân.

Câu 17. Công dân có quyền theo học các ngành nghề khác nhau phù hợp với năng khiếu, khả năng, sở thích và điều kiện của mình là thể hiện

- A. quyền học không hạn chế.
- B. quyền học bất cứ ngành nghề nào.
- C. quyền học thường xuyên, học suốt đời.
- D. quyền bình đẳng về cơ hội học tập.

Câu 18. Công dân có quyền học thường xuyên, học suốt đời có nghĩa là công dân có thể học

- A. chính quy hoặc không chính quy.
- B. bằng nhiều hình thức khác nhau và ở các loại hình trường lớp khác nhau.
- C. tập trung hoặc không tập trung.
- D. ở trường công lập, dân lập hoặc tư thục.

Câu 19. Công dân có quyền học thường xuyên, học suốt đời có nghĩa là công dân có thể

- A. học tất cả các ngành, nghề yêu thích.
- B. học từ thấp đến cao.
- C. học bằng nhiều hình thức.
- D. học không hạn chế.

Câu 20. Công dân có quyền học bằng nhiều hình thức khác nhau và ở các loại hình trường lớp khác nhau là thể hiện:

- A. quyền học không hạn chế của công dân.
- B. quyền học bất cứ ngành nghề nào của công dân.
- C. quyền học thường xuyên, học suốt đời.
- D. quyền được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập.

Câu 21. Công dân có quyền học bằng nhiều hình thức khác nhau và ở các loại hình trường lớp khác nhau là thể hiện:

- A. quyền học tập của công dân.
- B. quyền sáng tạo của công dân.
- C. quyền phát triển của công dân.
- D. quyền tự do của công dân.

Câu 22. Công dân có thể học ở hệ chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, học tập trung hoặc không tập trung, học ban ngày hoặc buổi tối, tùy thuộc vào điều kiện công việc của mỗi người là thể hiện:

- A. quyền học không hạn chế của công dân.
- B. quyền học bất cứ ngành nghề nào.
- C. quyền học thường xuyên, học suốt đời.
- D. quyền bình đẳng về cơ hội học tập.

Câu 23. Công dân có thể học ở hệ chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, học tập trung hoặc không tập trung, học ban ngày hoặc buổi tối, tùy thuộc vào điều kiện công việc của mỗi người là thể hiện:

- A. quyền học tập của công dân.
- B. quyền sáng tạo của công dân.
- C. quyền phát triển của công dân.
- D. quyền tự do của công dân.

Câu 24. Công dân có quyền học ở các loại hình trường lớp khác nhau như trường quốc lập, trường dân lập, trường tư thục là thể hiện:

- A. quyền học không hạn chế.
- B. quyền học bất cứ ngành nghề nào.
- C. quyền học thường xuyên, học suốt đời.
- D. quyền bình đẳng về cơ hội học tập.

Câu 25. Công dân có quyền học ở các loại hình trường lớp khác nhau như trường quốc lập, trường dân lập, trường tư thục là thể hiện:

- A. quyền học tập của công dân.
- B. quyền sáng tạo của công dân.
- C. quyền phát triển của công dân.
- D. quyền tự do của công dân.

Câu 26. Công dân được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập có nghĩa là quyền này của công dân không bị phân biệt đối xử bởi:

- A. dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, địa vị xã hội.
- B. dân tộc, tôn giáo, nguồn gốc gia đình.
- C. dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế.
- D. dân tộc, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế.

Câu 27. Mọi công dân đều được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập có nghĩa là:

- A. chỉ những người có tiền mới được đi học.
- B. chỉ những người khỏe mạnh mới được đi học.
- C. không phân biệt đối xử về cơ hội học tập giữa các công dân.
- D. chỉ có nam giới mới được đi học.

Câu 28. Công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội và hoàn cảnh kinh tế khi tiếp cận cơ hội học tập là thể hiện:

- A. quyền học tập của công dân.
- B. quyền sáng tạo của công dân.
- C. quyền phát triển của công dân.
- D. quyền tự do của công dân.

Câu 29. Công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội và hoàn cảnh kinh tế đều có cơ hội học tập là thể hiện:

- A. quyền học không hạn chế của công dân.
- B. quyền học bất cứ ngành nghề nào của công dân.
- C. quyền học thường xuyên, học suốt đời của công dân.
- D. quyền bình đẳng về cơ hội học tập của công dân.

Câu 30. Thực hiện tốt quyền học tập sẽ đem lại:

- A. sự phát triển toàn diện của công dân.
- B. sự công bằng, bình đẳng.
- C. cơ hội việc làm.
- D. cơ hội phát triển.

Câu 31. Quyền của mọi người được tự do nghiên cứu khoa học, tự do tìm tòi, suy nghĩ để đưa ra các phát minh, sáng chế, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất; quyền

sáng tác văn học, nghệ thuật, khám phá khoa học để tạo ra các sản phẩm, công trình khoa học về các lĩnh vực của đời sống xã hội thể hiện:

- A. quyền học tập của công dân.
- B. quyền sáng tạo của công dân.
- C. quyền phát triển của công dân.
- D. quyền tự do của công dân.

Câu 32. Pháp luật quy định quyền sáng tạo của công dân bao gồm:

- A. quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền hoạt động khoa học.
- B. quyền sở hữu công nghiệp, quyền hoạt động khoa học, công nghệ.
- C. quyền tác giả, quyền hoạt động khoa học, công nghệ.
- D. quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền hoạt động khoa học, công nghệ.

Câu 33. Dựa trên quy định của pháp luật về quyền sáng tạo, công dân có thể tạo ra nhiều tác phẩm và công trình trong lĩnh vực:

- A. khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.
- B. khoa học xã hội và nhân văn; khoa học kỹ thuật.
- C. khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật.
- D. khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và khoa học kỹ thuật.

Câu 34. Quyền nào dưới đây thể hiện quyền sáng tạo của công dân?

- A. Học tập suốt đời.
- B. Được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe.
- C. Tự do nghiên cứu khoa học.
- D. Khuyến khích để phát triển tài năng.

Câu 35. Quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền hoạt động khoa học, công nghệ là nội dung của:

- A. quyền học tập của công dân.
- B. quyền sáng tạo của công dân.
- C. quyền phát triển của công dân.
- D. quyền tự do của công dân.

Câu 36. Công dân được sống trong môi trường xã hội tự nhiên có lợi cho sự tồn tại và phát triển về thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức; có mức sống đầy đủ về vật chất; được học tập, nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí, tham gia các hoạt động văn hóa; được cung cấp

thông tin và chăm sóc sức khỏe; được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng là thể hiện:

- A. quyền học tập của công dân.
- B. quyền sáng tạo của công dân.
- C. quyền phát triển của công dân.
- D. quyền tự do của công dân.

Câu 37. Biểu hiện quyền được phát triển của công dân là công dân:

- A. được hưởng đời sống vật chất và tinh thần đầy đủ để phát triển toàn diện.
- B. có quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.
- C. có quyền được tự do sáng tạo các tác phẩm của mình.
- D. được hưởng đời sống vật chất và tinh thần đầy đủ để phát triển toàn diện và có quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.

Câu 38. Nội dung nào dưới đây thể hiện quyền được phát triển của công dân?

- A. Công dân có quyền học bất cứ ngành nghề nào.
- B. Công dân có quyền được học trước tuổi, học vượt lớp.
- C. Công dân có quyền tự do sáng tác các tác phẩm của mình.
- D. Công dân được khuyến khích để sáng tạo.

Câu 39. Công dân được hưởng đời sống vật chất và tinh thần đầy đủ để phát triển toàn diện là thể hiện:

- A. quyền học tập của công dân.
- B. quyền sáng tạo của công dân.
- C. quyền được phát triển của công dân.
- D. quyền tự do của công dân.

Câu 40. Công dân được hưởng sự chăm sóc về y tế; được tiếp cận với các phương tiện thông tin đại chúng; những người giỏi, có năng khiếu được ưu tiên tuyển chọn vào các trường đại học là thể hiện:

- A. quyền học tập của công dân.
- B. quyền sáng tạo của công dân.
- C. quyền phát triển của công dân.
- D. quyền tự do của công dân.

Câu 41. Công dân được khuyến khích để phát triển tài năng là thể hiện:

- A. quyền học tập của công dân.
- B. quyền sáng tạo của công dân.
- C. quyền được phát triển của công dân.
- D. quyền tự do của công dân.

Câu 42. Thực hiện tốt quyền được phát triển sẽ đem lại:

- A. sự phát triển toàn diện của công dân.
- B. sự công bằng, bình đẳng.
- C. cơ hội học tập của công dân.
- D. nâng cao dân trí.

Câu 43. Để đảm bảo thực hiện quyền học tập của công dân, Nhà nước cần phải

- A. đảm bảo những điều kiện để phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.
- B. thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành.
- C. khuyến khích phát huy sự tìm tòi, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học.
- D. bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả.

Câu 44. Nhà nước ban hành chính sách, pháp luật, thực hiện đồng bộ các biện pháp cần thiết; thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo điều kiện để ai cũng được học hành nhằm:

- A. khuyến khích, phát huy sự sáng tạo của công dân.
- B. đảm bảo công bằng trong giáo dục.
- C. phát triển đất nước.
- D. bảo đảm quyền học tập của công dân.

Câu 45. Nhà nước ban hành chính sách về học phí, học bổng để giúp đỡ, khuyến khích người học nhằm:

- A. khuyến khích, phát huy sự sáng tạo của công dân.
- B. đảm bảo quyền học tập của công dân.
- C. đảm bảo công bằng trong giáo dục.
- D. phát triển đất nước.

Câu 46. Nhà nước ban hành chính sách giúp đỡ học sinh nghèo; học sinh là con em liệt sĩ, thương binh; trẻ tàn tật, mồ côi, không nơi nương tựa; học sinh dân tộc thiểu số; học sinh vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn nhằm:

- A. khuyến khích, phát huy sự sáng tạo của công dân.

- B. đảm bảo công bằng trong giáo dục.
- C. đảm bảo quyền học tập của công dân.
- D. phát triển đất nước.

Câu 47. Công dân cần có ý thức và mục tiêu học tập đúng đắn; có ý chí vươn lên để:

- A. thực hiện tốt quyền học tập của mình.
- B. đảm bảo quyền bình đẳng của công dân.
- C. có thể tạo ra nhiều sản phẩm vật chất và tinh thần cho xã hội.
- D. phát triển đất nước.

Câu 48. Để đảm bảo và thực hiện quyền sáng tạo của công dân, Nhà nước cần phải:

- A. đảm bảo điều kiện để phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.
- B. thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.
- C. khuyến khích phát huy sự tìm tòi, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học.
- D. tạo điều kiện để ai cũng được học hành.

Câu 49. Nhà nước ban hành chính sách, pháp luật, thực hiện đồng bộ các biện pháp cần thiết khuyến khích, phát huy sự tìm tòi, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học nhằm:

- A. khuyến khích, phát huy sự sáng tạo của công dân.
- B. đảm bảo công bằng trong giáo dục.
- C. phát triển đất nước.
- D. đảm bảo quyền sáng tạo của công dân.

Câu 50. Nhà nước ban hành những chính sách chăm lo điều kiện làm việc, lợi ích vật chất và tinh thần của người nghiên cứu, phát minh và ứng dụng khoa học, công nghệ nhằm:

- A. đảm bảo quyền sáng tạo của công dân.
- B. tạo điều kiện cho người giỏi phát huy năng lực của mình.
- C. đảm bảo công bằng trong giáo dục.
- D. phát triển đất nước.

Câu 51. Nhà nước ban hành những chính sách bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả đối với phát minh, sáng chế, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật và tác phẩm, công trình khoa học nhằm:

- A. tạo điều kiện cho người giỏi phát huy năng lực của mình.
- B. đảm bảo quyền sáng tạo của công dân.
- C. đảm bảo công bằng trong giáo dục.

D. phát triển đất nước.

Câu 52. Công dân cần có ý chí vươn lên, luôn chịu khó tìm tòi và phát huy tính sáng tạo trong học tập, nghiên cứu khoa học và lao động sản xuất để:

A. thực hiện quyền sáng tạo của mình.

B. đảm bảo quyền bình đẳng trong học tập của công dân.

C. có thể tạo ra nhiều sản phẩm vật chất và tinh thần cho xã hội.

D. phát triển đất nước.

Câu 53. Để đảm bảo và thực hiện quyền được phát triển của công dân, Nhà nước cần phải:

A. đảm bảo những điều kiện phát hiện và bồi dưỡng nhân tài.

B. thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.

C. khuyến khích phát huy sự tìm tòi, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học.

D. tạo điều kiện để ai cũng được học hành.

Câu 54. Nhà nước ban hành chính sách, pháp luật, thực hiện đồng bộ các biện pháp cần thiết, đảm bảo những điều kiện để phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước nhằm:

A. khuyến khích, phát huy sự sáng tạo của công dân.

B. đảm bảo công bằng trong giáo dục.

C. phát triển đất nước.

D. đảm bảo quyền được phát triển của công dân.

Câu 55. Nhà nước ban hành chính sách khuyến khích, tạo điều kiện cho những người học giỏi, có năng khiếu được phát triển nhằm:

A. khuyến khích, phát huy sự sáng tạo của công dân.

B. đảm bảo công bằng trong giáo dục.

C. đảm bảo quyền được phát triển của công dân.

D. phát triển đất nước.

Câu 56. Việc góp phần nâng cao dân trí của mỗi công dân nhằm

A. tạo ra các giá trị cho xã hội.

B. thực hiện tốt quyền được phát triển.

C. phát triển đất nước.

D. đảm bảo lợi ích cá nhân.

Câu 57. Hiến pháp 2013 quy định học tập là quyền và nghĩa vụ của

- A. mọi người.
- B. mỗi người.
- C. công dân.
- D. người dân.

Câu 58. Theo Luật Giáo dục năm 2005, nội dung nào dưới đây thể hiện quyền của người học?

- A. Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, cơ sở giáo dục khác.
- B. Góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường, cơ sở giáo dục khác.
- C. Được học trước tuổi, học vượt lớp, học rút ngắn thời gian thực hiện chương trình.
- D. Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường, cơ sở giáo dục khác.

Câu 59. Theo Luật Giáo dục năm 2005, nội dung nào dưới đây thể hiện quyền của người học?

- A. Đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện nội quy, điều lệ nhà trường.
- B. Tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp với lứa tuổi, sức khỏe và năng lực.
- C. Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, các cơ sở giáo dục khác.
- D. Được cấp văn bằng, chứng chỉ sau khi tốt nghiệp cấp học, trình độ đào tạo theo quy định.

Câu 60. Kết thúc học kỳ và cuối năm học, Trường Trung học phổ thông A thông báo về kết quả học tập, rèn luyện của học sinh. Điều này thể hiện Trường Trung học phổ thông A đã đảm bảo

- A. quyền học tập của công dân.
- B. quyền sáng tạo của công dân.
- C. quyền được phát triển của công dân.
- D. quyền tự do của công dân.

Câu 61. Cậu bé Hoàng Thân quê ở Tuyên Quang, khi mới 5 tuổi đã đoạt giải trong cuộc thi Sáng tạo dành cho thanh – thiếu niên, nhi đồng toàn quốc nên đã được đặt cách vào lớp 1, rồi đặc cách vào lớp 2. Điều này thể hiện:

- A. quyền học tập không hạn chế của công dân.
- B. quyền học tập và sáng tạo của công dân.
- C. quyền học tập và quyền được phát triển của công dân.
- D. quyền học tập tự do của công dân.

Câu 62. Bạn B đang học lớp 11. Do học lực yếu nên gia đình xin cho bạn B lưu ban. Điều này

- A. vi phạm quyền học tập của công dân.
- B. vi phạm quyền được phát triển của công dân.
- C. đảm bảo quyền của người học.
- D. đảm bảo quyền tự do của công dân.

Câu 63. Sau khi tốt nghiệp Trung học phổ thông, bạn sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông. Điều này đảm bảo:

- A. quyền sáng tạo của công dân.
- B. quyền học tập của công dân.
- C. quyền phát triển của công dân.
- D. quyền tự do của công dân.

Câu 64. Bạn C đang học lớp 10. Do có thành tích học tập và rèn luyện tốt nên bạn đã viết đơn xin gia nhập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và được chấp nhận. Điều này thể hiện:

- A. quyền sáng tạo của công dân.
- B. quyền phát triển của công dân.
- C. quyền tự do của công dân.
- D. quyền học tập của công dân.

Câu 65. Theo Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, quyền sở hữu trí tuệ được hiểu là quyền của tổ chức, cá nhân đối với:

- A. tài sản trí tuệ.
- B. sản phẩm trí tuệ.
- C. sản phẩm sáng tạo.
- D. tác phẩm sáng tạo.

Câu 66. Theo Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, quyền tác giả được hiểu là quyền của tổ chức, cá nhân đối với:

- A. sản phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.
- B. tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.
- C. sản phẩm trí tuệ của mình.
- D. tác phẩm trí tuệ của mình.

Câu 67. Quyền tác giả phát sinh:

- A. kể từ khi tác phẩm được sáng tạo ra.
- B. kể từ khi sản phẩm được sáng tạo ra.
- C. kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định.
- D. kể từ khi sản phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định.

Câu 68. Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ là Nhà nước:

- A. thừa nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân.
- B. thừa nhận và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân.
- C. công nhận và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân.
- D. công nhận và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân.

Câu 69. Theo Luật Sở hữu trí tuệ, hành vi nào sau đây xâm phạm quyền tác giả?

- A. Chiếm đoạt quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học.
- B. Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân.
- C. Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình.
- D. Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo cáo, dùng trong ấn phẩm định kì, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu.

Câu 70. Theo Luật Sở hữu trí tuệ, hành vi nào dưới đây xâm phạm quyền tác giả?

- A. Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó.
- B. Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị.
- C. Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng.
- D. Xuất bản tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.

Câu 71. Chị A sáng tác nhiều bài thơ và đưa lên facebook. Hành vi của chị A thể hiện quyền:

- A. học tập của công dân.
- B. sáng tạo của công dân.
- C. phát triển của công dân.
- D. tự do của công dân.

Câu 72. Ông Nguyễn Quốc Hòa, Giám đốc Công ty Cơ khí Quốc Hòa, thành phố Thái Bình đã chế tạo thành công tàu ngầm. Điều này thể hiện quyền:

- A. học tập của công dân.
- B. phát triển của công dân.
- C. sáng tạo của công dân.
- D. tự do của công dân.

Câu 73. Anh B viết bài báo trích dẫn một số nội dung của tác giả C mà không ghi chú thích. Hành vi này của anh B vi phạm:

- A. quyền học tập của công dân.
- B. quyền phát triển của công dân.
- C. quyền tự do của công dân.
- D. quyền sáng tạo của công dân.

Câu 74. Trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí. Điều này phù hợp với:

- A. quyền sáng tạo của công dân.
- B. quyền học tập của công dân.
- C. quyền được phát triển của công dân.
- D. quyền tự do của công dân.

Câu 75. Trong xét tuyển cao đẳng, đại học năm 2016, việc tuyển thẳng, cộng điểm cho học sinh có giải quốc gia, quốc tế là thực hiện quyền:

- A. học tập của công dân.
- B. sáng tạo của công dân.
- C. tự do của công dân.
- D. được phát triển của công dân.

Câu 76. Bạn Sinh A Tổng, người dân tộc H'mông, có hộ khẩu thường trú trong thời gian học Trung học phổ thông trên 18 tháng tại Khu vực 1 khi tham gia xét tuyển đại học bạn được ưu tiên cộng 2 điểm. Điều này phù hợp với:

- A. quyền học tập của công dân.

- B. quyền được phát triển của công dân.
- C. quyền sáng tạo của công dân.
- D. quyền tự do của công dân.

Câu 77. Việc thu hút các nhà khoa học, công nghệ giỏi ở nước ngoài về Việt Nam làm việc với chế độ đãi ngộ đặc biệt thể hiện quyền nào dưới đây?

- A. Quyền học tập của công dân.
- B. Quyền sáng tạo của công dân.
- C. Quyền được phát triển của công dân.
- D. Quyền tự do của công dân.

BÀI 9: PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC

Câu 1: Vai trò của PL đối với sự phát triển bền vững của đất nước được thể hiện:

- a. Trong lĩnh vực văn hóa
 - b. Chủ yếu trong lĩnh vực kinh tế
 - c. chủ yếu trong lĩnh vực bảo vệ môi trường
 - d. Trong tất cả các lĩnh vực của đời sống
- XH

Câu 2: Trong xu hướng toàn cầu hóa, quốc tế hóa hiện nay và để đảm bảo sự lâu dài, hiệu quả mỗi quốc gia nên chọn phát triển theo hướng:

- a. Năng động
- b. Sáng tạo
- c. Bền vững
- d. Liên tục

Câu 3: Những vấn đề cần được ưu tiên giải quyết trong quá trình hướng tới mục tiêu phát triển bền vững là:

- a. Kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và quốc phòng an ninh.
- b. Kinh tế, văn hóa, dân số, môi trường và quốc phòng an ninh.
- c. Kinh tế việc làm, bình đẳng giới, văn hóa xã hội.
- d. Kinh tế, văn hóa, xã hội, bình đẳng giới và quốc phòng an ninh.

Câu 4: Để thực hiện chiến lược phát triển bền vững đất nước công cụ, phương tiện được xem là có vai trò nổi bật nhất là:

- a. Văn hóa b. pháp luật c. tiền tệ d. đạo đức

Câu 5: Pháp luật quy định các mức thuế khác nhau đối với các doanh nghiệp, căn cứ vào:

- a. Uy tín của người đứng đầu doanh nghiệp
b. Ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn kinh doanh.
c. Thời gian kinh doanh của doanh nghiệp
d. Khả năng kinh doanh của doanh nghiệp

Câu 6: Nhà nước sử dụng các công cụ chủ yếu nào để khuyến khích các hoạt động kinh doanh trong những ngành nghề có lợi cho sự phát triển kinh tế- XH của đất nước:

- a. Tỷ giá ngoại tệ b. Thuế
c. Lãi suất ngân hàng d. Tín dụng

Câu 7: Việc đưa ra các quy định về thuế, pháp luật đã tác động đến lĩnh vực:

- a. Môi trường b. Kinh tế
c. Văn hóa d. Quốc phòng an ninh

Câu 8: Đối với sự phát triển kinh tế- XH văn hóa được xem là:

- a. Điều kiện b. Cơ sở c. Tiền đề d. Động lực

Câu 9: Câu có nội dung đúng về bảo vệ môi trường là:

- A. Ở những nơi nhiều ao, hồ, sông, suối không cần tiết kiệm nước.
B. Cải tạo hồ nước ngọt thành hồ nước lợ nuôi tôm có giá trị kinh tế nhưng có hại cho môi trường.
C. Lấp vùng đầm lầy rộng lớn để xây dựng khu dân cư mới là làm cho môi trường sạch, đẹp.
D. Dùng nhiều phân hóa học sẽ tốt cho đất.

Câu 10: Quyền tự do kinh doanh của công dân có nghĩa là:

- A. Mọi công dân đều có quyền thực hiện hoạt động kinh doanh.
B. Công dân có quyền quyết định quy mô và hình thức kinh doanh.
C. Công dân có thể kinh doanh bất kỳ ngành, nghề nào theo sở thích của mình.
D. Tất cả các phương án trên.

Câu 11: Luật nghĩa vụ quân sự quy định độ tuổi gọi nhập ngũ trong thời bình là:

- A. Từ 18 đến 27 tuổi.
B. Từ 17 tuổi đến 27 tuổi.

C. Từ đủ 18 tuổi đến hết 25 tuổi.

D. Từ đủ 17 tuổi đến hết 25 tuổi.

Câu 12: Vai trò của Nhà nước đối với vấn đề phát triển văn hóa là:

A. Bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa vật thể, văn hóa phi vật thể.

B. Khuyến khích tạo điều kiện các tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động văn hóa.

C. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, làm giàu kho tàng văn hóa Việt Nam.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 13: Pháp luật bảo vệ môi trường quy định:

A. Bảo vệ môi trường phải gắn hài hòa với phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội để phát triển bền vững đất nước.

B. Bảo vệ môi trường phải phù hợp quy luật, đặc điểm lịch sử, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

C. Bảo vệ môi trường là việc làm thường xuyên, ngăn ngừa và khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường.

D. Tất cả các phương án trên.

2: ĐỀ THI THỬ MÔN GDCD 12

ĐỀ 1

Mã đề 132

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Câu 1: Chị A muốn nhận em B (1 tuổi) làm con nuôi. Theo quy định của pháp luật thì một trong những điều kiện mà chị A phải thỏa mãn đó là chị A phải từ

A. 18 tuổi trở lên. B. 22 tuổi trở lên. C. 21 tuổi trở lên. D. 24 tuổi trở lên.

Câu 2: Điều 54 Hiến pháp 1992 quy định độ tuổi bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp của công dân Việt Nam là

A. 20 tuổi trở lên. B. đủ 21 tuổi trở lên. C. 18 tuổi trở lên. D. đủ 18 tuổi trở lên.

Câu 3: Chị H có chồng là anh Y. Bạn của chị H có gửi cho chị một bì thư và 2000 USD với nội dung như sau: “Mến tặng bạn, chúc bạn nhanh chóng vượt qua thời kì khó khăn này”. 2000 USD là

- A. tài sản riêng của chị H.
- B. tài sản chung của chị H và anh Y.
- C. tài sản riêng của anh Y.
- D. tài sản được chia làm hai theo quy định của pháp luật.

Câu 4: Tôn giáo được biểu hiện qua

- A. các hình thức lễ nghi.
- B. các tín ngưỡng.
- C. các hình thức tín ngưỡng có tổ chức.
- D. các đạo khác nhau.

Câu 5: H (16 tuổi) đi xe máy ngược đường một chiều, đã va chạm vào xe anh B và hậu quả là cả 2 đều bị thương nhẹ phải nằm viện, xe của anh B bị hỏng. Trường hợp này

- A. H phải chịu trách nhiệm hành chính và bồi thường thiệt hại cho anh B.
- B. H phải chịu trách nhiệm hình sự và bồi thường thiệt hại cho anh B.
- C. H không bị xử lý do cả hai đều bị thương, phải nằm viện.
- D. H mới 16 tuổi nên không bị xử lý vi phạm.

Câu 6: Theo quy định của Luật Tố tụng hình sự, bị cáo là:

- A. người bị tố cáo.
- B. người có liên quan đến hành vi phạm tội.
- C. người bị hại.
- D. người đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử.

Câu 7: Hoa (20 tuổi) có hành vi xúc phạm nghiêm trọng đến nhân phẩm, danh dự của chị Hường. Trong trường hợp này, theo quy định tại điều 121 của Bộ luật Hình sự thì Hoa sẽ bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc

- A. bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm.
- B. bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm.
- C. bị phạt tù ba tháng.
- D. bị phạt tù một năm.

Câu 8: Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nhưng không phải chịu trách nhiệm hình sự là

- A. người chưa thành niên.
- B. phụ nữ mang thai.
- C. người bị bệnh tâm thần.
- D. người trên 80 tuổi.

Câu 9: Nguyên tắc quan trọng hàng đầu trong hợp tác giao lưu giữa các dân tộc là

- A. đoàn kết giữa các dân tộc. B. tôn trọng lợi ích của các dân tộc thiểu số.
C. bình đẳng. D. các bên cùng có lợi.

Câu 10: Khi công dân vi phạm pháp luật với tính chất và mức độ vi phạm như nhau, trong một hoàn cảnh như nhau thì đều phải chịu trách nhiệm pháp lí

- A. như nhau. B. bằng nhau. C. ngang nhau D. có thể khác nhau.

Câu 11: Phạm tội quả tang là người

- A. ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện.
B. đang thực hiện tội phạm.
C. ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị đuổi bắt.
D. bị nghi ngờ phạm tội.

Câu 12: . Bình bằng trong quan hệ vợ chồng được thể hiện qua

- A. quan hệ vợ chồng và quan hệ giữa vợ chồng với họ hàng nội, ngoại.
B. quan hệ gia đình và quan hệ xã hội.
C. quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.
D. quan hệ hôn nhân và quan hệ quyết thống.

Câu 13: Theo quy định của pháp luật thì quyền của công dân không tách rời

- A. nghĩa vụ của công dân.
B. trách nhiệm của công dân.
C. lợi ích của công dân.
D. chức vụ của công dân.

Câu 14: Ban lãnh đạo, kế toán trưởng Công ty Dệt Nam Định và nhiều đối tượng liên quan cố ý làm trái, tham ô hàng chục tỷ đồng. Đã truy tố 23 bị can, trong đó có 2 tổng giám đốc, 1 kế toán trưởng .Thông tin này muốn đề cập đến:

- A. bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lí.
B. bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều phải bị xử lí theo quy định của pháp luật.
C. bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm.
D. bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lí về hành vi vi phạm của mình và phải bị xử lí theo quy định của pháp luật.

Câu 15: Năm 2013, Lê Văn Luyện (17 tuổi 271 ngày) đã đột nhập tiệm vàng cướp của, giết người; Tuy nhiên, HĐXX đã không tuyên Luyện án chung thân và tử hình vì

- A. khi phạm tội, Lê Văn Luyện chưa đủ 18 tuổi.
- B. luật sư bào chữa đã đề nghị HĐXX giảm án cho Luyện.
- C. công an đã tịch thu được toàn bộ số vàng mà Luyện đã cướp.
- D. không áp dụng 2 hình phạt đó với người chưa thành niên phạm tội (Điều 27 BLHS 1999).

Câu 16: Nhà nước có chính sách ưu tiên con em đồng bào dân tộc vào học các trường chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học là đảm bảo

- A. sự bất bình đẳng giữa các dân tộc.
- B. quyền bình đẳng giữa các dân tộc.
- C. quyền tự do, dân chủ.
- D. sự ưu ái đối với con em đồng bào dân tộc.

Câu 17: Theo qui định của pháp luật, cơ quan có quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam khi có căn cứ họ sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội đó là :

- A. Cảnh sát điều tra, Ủy ban nhân dân.
- B. Ủy ban nhân dân, Tòa án.
- C. Viện kiểm sát, Tòa án.
- D. Cảnh sát điều tra, Viện kiểm sát.

Câu 18: Anh H không buôn bán, tàng trữ và sử dụng các chất ma túy. Trong trường hợp này anh H đã

- A. không tuân thủ pháp luật.
- B. tuân thủ pháp luật.
- C. sử dụng pháp luật.
- D. thi hành pháp luật.

Câu 19: Khẩu hiệu nào sau đây phản ánh **không** đúng trách nhiệm của công dân có tín ngưỡng, tôn giáo đối với đạo pháp và đất nước?

- A. Tốt đời đẹp đạo.
- B. Buôn thần bán thánh.
- C. Kính chúa yêu nước.
- D. Đạo pháp dân tộc.

Câu 20: Theo quy định của Bộ luật lao động, người lao động ít nhất phải đủ

- A. 14 tuổi.
- B. 15 tuổi.
- C. 16 tuổi.
- D. 18 tuổi.

Câu 21: Thời gian làm việc thêm giờ của người lao động được quy định trong luật lao động là

- A. không được quá 12 giờ một ngày.
- B. không được quá 8 giờ một ngày.

C. không được quá 6 giờ một ngày. D. không được quá 4 giờ một ngày.

Câu 22: Kết hôn là xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật về

A. sự tự nguyện, không bị mất năng lực hành vi dân sự và đăng ký kết hôn.

B. độ tuổi, sự tự nguyện và đăng kí kết hôn.

C. điều kiện kết hôn và đăng kí kết hôn.

D. độ tuổi, năng lực trách nhiệm pháp lý và đăng ký kết hôn.

Câu 23: Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý có nghĩa là bất kì công dân nào khi

A. vi phạm pháp luật đều bị xử lý như nhau.

B. do thiếu hiểu biết mà vi phạm pháp luật thì không phải chịu trách nhiệm pháp lý.

C. vi phạm quy định của cơ quan, đơn vị, đều phải chịu trách nhiệm kỷ luật.

D. vi phạm pháp luật đều phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Câu 24: Pháp luật do Nhà nước ta xây dựng và ban hành thể hiện ý chí, nhu cầu và lợi ích của

A. giai cấp công nhân.

B. giai cấp tiên tiến.

C. nhân dân lao động.

D. Đảng cộng sản Việt Nam.

Câu 25: Quyền và nghĩa vụ của công dân được nhà nước qui định trong

A. hiến pháp.

B. hiến pháp và luật.

C. luật và đạo đức.

D. luật và chính sách.

Câu 26: Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ

A. quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

B. Các quyền của mình.

C. lợi ích kinh tế của mình.

D. Quyền và nghĩa vụ của mình.

Câu 27: Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở có nghĩa là:

A. Không ai có quyền tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý trừ khi có dấu hiệu của tội phạm.

B. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép.

C. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác trừ công an.

D. Trong mọi trường hợp không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý.

Câu 28: Một trong những đặc điểm để phân biệt pháp luật với đạo đức là pháp luật có

A. tính giai cấp.

B. tính qui phạm phổ biến.

C. tính cưỡng chế.

D. tính quyền lực, bắt buộc chung.

Câu 29: Các dân tộc trong một quốc gia không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ văn hoá, chủng tộc, màu da ... đều được Nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển được hiểu là

A. quyền bình đẳng giữa các công dân.

B. quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.

C. quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

D. quyền bình đẳng giữa các cá nhân.

Câu 30: Theo em, phát biểu nào sau đây **không** đúng?

A. Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.

B. Quyền hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo của công dân trên tinh thần tôn trọng pháp luật, phát huy giá trị văn hoá, đạo đức tôn giáo được Nhà nước bảo đảm.

C. Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước bảo đảm; Các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ.

D. Các tôn giáo được Nhà nước công nhận, được hoạt động khi đóng thuế hàng năm.

Câu 31: Vi phạm hành chính là hành vi vi phạm pháp luật xâm phạm đến các

A. qui tắc quản lí nhà nước.

B. nguyên tắc quản lí hành chính.

C. qui tắc quản lí xã hội.

D. qui tắc kỉ luật lao động.

Câu 32: Đi xe máy vượt đèn đỏ gây thương tích cho người khác là vi phạm quyền

A. bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.

B. được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ của công dân.

C. được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.

D. bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.

Câu 33: Anh A thuê nhà của anh B để ở, sau một thời gian thì anh A tự ý sửa chữa nhà mà không xin phép anh B. Trong trường hợp này anh A đã vi phạm pháp luật

A. dân sự.

B. hành chính.

C. kỉ luật.

D. hình sự.

Câu 34: Trường hợp bắt người khẩn cấp tiến hành khi có căn cứ cho rằng người đó đang chuẩn bị

A. thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng.

B. thực hiện tội phạm nghiêm trọng.

C. thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng.

D. thực hiện tội phạm.

Câu 35: Độ tuổi được phép kết hôn theo quy định của pháp luật hiện hành đối với nam, nữ là:

- A. Nam và nữ đều từ 18 tuổi trở lên.
- B. Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên.
- C. Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.
- D. Nam và nữ đều từ đủ 18 tuổi trở lên.

Câu 36: Đối tượng phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý là những người

- A. đủ 18 tuổi trở lên. B. đủ 14 tuổi trở lên. C. đủ 15 tuổi trở lên. D. đủ 16 tuổi trở lên.

Câu 37: Khi trộm đột nhập vào nhà, chủ nhà phát hiện và chống trả khiến kẻ gian chết thì người gây ra hậu quả có phải chịu trách nhiệm gì không?

- A. Vì phòng vệ chính đáng nên không bị truy cứu trách nhiệm.
- B. Truy cứu tội giết người với mức án cao nhất.
- C. Bị khiển cảnh cáo, nhắc nhở.
- D. Bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội giết người trong trường hợp vượt quá giới

hạn phòng vệ chính đáng.

Câu 38: Đi chơi về, Lan và Hoa tranh thủ rút ngắn đoạn đường bằng cách đi vào đường ngược chiều, và bị CSGT yêu cầu dừng lại. Hoa (17 tuổi) bị phạt tiền với mức là 200.000đ, Lan (15 tuổi 6 tháng) không bị phạt tiền mà bị cảnh cáo bằng văn bản. Việc xử lý của CSGT thể hiện

- A. đúng nguyên tắc công dân bình đẳng trước pháp luật.
- B. có sự phân biệt đối xử giữa mọi công dân.
- C. không khách quan trong việc xử lý.
- D. không đúng nguyên tắc công dân bình đẳng trước pháp luật.

Câu 39: T (20 tuổi) có quan hệ tình cảm với H (14 tuổi) và hai người đã tự nguyện quan hệ tình dục với nhau. Trong trường hợp này T đã

- A. vi phạm luật hành chính. B. vi phạm luật hình sự.
- C. không vi phạm pháp luật. D. vi phạm luật hôn nhân gia đình.

Câu 40: Mức độ sử dụng các quyền và thực hiện các nghĩa vụ của công dân phụ thuộc rất nhiều vào

- A. khả năng, hoàn cảnh của mỗi người.
- B. điều kiện, độ tuổi của mỗi người.
- C. địa vị, hoàn cảnh của mỗi người.
- D. khả năng, điều kiện và hoàn cảnh của mỗi người.

ĐỀ 2

Câu 81: Vợ chồng tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt là thể hiện sự bình đẳng trong quan hệ

- A. nhân thân.
- B. Tài sản.
- C. vợ chồng.
- D. gia đình.

Câu 82: Bình đẳng giữa cha mẹ và con có nghĩa là cha mẹ

- A. yêu thương con gái hơn con trai.
- B. không phân biệt đối xử giữa các con.
- C. tạo điều kiện học tập tốt hơn cho con trai.
- D. thương yêu con ruột hơn con nuôi.

Câu 83: Phát hiện ông N làm con dấu giả của một cơ quan hành chính Nhà nước theo đơn đặt hàng của ông H, sau khi cùng bàn bạc anh K và M liên tục gửi tin nhắn yêu cầu ông N phải nộp cho hai anh mười triệu đồng. Lo sợ nếu không đưa tiền sẽ bị anh K và anh M tố cáo, ông N buộc phải đồng ý và hẹn gặp hai anh tại quán cà phê X để giao tiền. Trên đường đến điểm hẹn anh K và anh M bị bắt vì trước đó vợ anh M đã kịp thời phát hiện và báo với cơ quan chức năng về việc này. Những ai dưới đây phải chịu trách nhiệm pháp lí ?

- A. Ông H, ông N, anh K và anh M.
- B. Ông H và ông
- C. B. Anh K và anh M.
- D. Ông H, ông N, anh K và vợ chồng anh M.

Câu 84: Bình đẳng trong kinh doanh **không thể hiện** ở nội dung nào dưới đây?

- A. Tìm mọi cách để thu lợi trong kinh doanh.
- B. Lựa chọn ngành nghề, địa điểm kinh doanh.
- C. Lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh.
- D. Thực hiện quyền và nghĩa vụ trong kinh doanh.

Câu 85: Vi phạm kỉ luật là hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến

- A. quan hệ giữa nhà trường với học sinh.
- B. các quan hệ xã hội.

C. các quan hệ lao động, công vụ nhà nước. D. quan hệ giữa nhà nước với doanh nghiệp.

Câu 86: Anh M chồng chị X ép buộc vợ mình phải nghỉ việc ở nhà để chăm sóc gia đình dù chị không muốn. Cho rằng chị X dựa dẫm chồng, bà S mẹ chồng chị khó chịu nên thường xuyên bịa đặt nói xấu con dâu. Thấy con gái mình phải nhập viện điều trị dài ngày vì quá căng thẳng, bà Q mẹ ruột chị X đã bôi nhọ danh dự bà S trên mạng xã hội. Những ai dưới đây vi phạm nội dung quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình ?

A. Anh M, bà S và bà Q.

B. Anh M, bà S.

C. Anh M, bà C.

D. Vợ chồng chị X và bà S.

Câu 87: Thấy Q đi chơi với người yêu tên là S của mình về muộn, V cho rằng Q đang tán tỉnh S nên đã bắt nhốt Q tại phòng trọ của mình. Mặc cho S khuyên ngăn nhưng V cũng không thả Q ra mà còn gọi thêm bạn là M và N đến. Cả V, M và N cùng đánh Q rồi thả cho Q về. Những ai dưới đây vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân?

A. Anh M và N.

B. Anh V.

C. Anh Q, M, N và V.

D. Anh V, anh M và N.

Câu 88: Các quy phạm pháp luật được thực hiện trong thực tiễn đời sống xã hội, vì sự phát triển của đời sống xã hội thể hiện bản chất nào dưới đây của pháp luật?

A. Bản chất giai cấp. B. Bản chất xã hội. C. Bản chất khoa học. D. Bản chất tự nhiên.

Câu 89: Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động được hiểu là mọi người đều có quyền

A. tự do lựa chọn việc làm phù hợp với khả năng của mình.

B. được nhận lương và các chế độ đãi ngộ như nhau.

C. làm việc hoặc nghỉ việc trong cơ quan theo sở thích của mình.

D. lựa chọn việc làm mà không cần đáp ứng yêu cầu nào.

Câu 90: Người vi phạm pháp luật, gây thiệt hại về tài sản của người khác thì phải chịu trách nhiệm pháp lí nào dưới đây?

A. Trách nhiệm dân sự.

B. Trách nhiệm hình sự.

C. Trách nhiệm hành chính.

D. Trách nhiệm xã hội.

Câu 91: Việc đảm bảo tỉ lệ thích hợp đối với người dân tộc thiểu số trong các cơ quan quyền lực nhà nước là thể hiện

- A. quyền bình đẳng giữa các dân tộc.
- B. quyền bình đẳng giữa các đại biểu.
- C. quyền bình đẳng giữa các công dân.
- D. quyền bình đẳng về nghĩa vụ .

Câu 92: Trong ca trực tại đài kiểm soát không lưu MJ, gồm có ông Y là tổ trưởng, Q và G là nhân viên. Do Q và G ngủ quên nên nhiều chuyến bay không thể hạ cánh, việc này uy hiếp nghiêm trọng cho an toàn hàng không. Trong trường hợp này những ai dưới đây phải chịu trách nhiệm pháp lý ?

- A. Ông Y và Q.
- B. Ông Q,G và Y.
- C. Ông Y,G.
- D. Q và G.

Câu 93: Cá nhân, tổ chức nào dưới đây có quyền áp dụng pháp luật?

- A. Mọi công dân.
- B. Mọi cơ quan tổ chức.
- C. Mọi cán bộ công chức nhà nước.
- D. Các cơ quan công chức nhà nước có thẩm quyền.

Câu 94: Sinh viên H điều khiển xe mô tô phóng nhanh, vượt ẩu gây tai nạn chết người thì phải chịu trách nhiệm pháp lý nào dưới đây?

- A. Hành chính.
- B. Kì luật.
- C. Dân sự.
- D. Hình sự.

Câu 95: Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi, do người

- A. có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.
- B. không có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.
- C. khác xúi dục.
- D. không có ý thức thực hiện.

Câu 96: Khi đọc hợp đồng lao động, thấy không có điều khoản về tiền lương nên chị N đề nghị bổ sung rồi mới kí. Giám đốc cho rằng chị N không có quyền về đề nghị này. Chị N căn cứ vào quyền nào dưới đây để khẳng định mình có quyền đề nghị?

- A. Bình đẳng trong tuyển dụng người lao động.
- B. Bình đẳng trong thực hiện quyền lao động.
- C. Bình đẳng trong trả lương cho người lao động .
- D. Bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động.

Câu 97: Khẳng định nào dưới đây **không** thể hiện quyền bình đẳng giữa các tôn giáo?

- A. Các tôn giáo được pháp luật bảo hộ nơi thờ tự.
- B. Các tôn giáo được hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật.
- C. Nhà nước coi trọng các tôn giáo lớn.
- D. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật.

Câu 98: “Luật giao thông đường bộ quy định mọi người tham gia giao thông phải dừng lại khi có tín hiệu đèn đỏ” là thể hiện đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

- A. Tính quy phạm phổ biến.
- B. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.
- C. Tính thống nhất.
- D. Tính quyền lực bắt buộc chung.

Câu 99: Nội dung nào dưới đây **không phải** là nguyên tắc trong giao kết hợp đồng lao động?

- A. Khách quan, công bằng, dân chủ.
- B. Tự do, tự nguyện, bình đẳng.
- C. Không trái pháp luật và thỏa ước lao động tập thể.
- D. Giao kết trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động.

Câu 100 : Ông M giám đốc công ti X đã kí hợp đồng lao động dài hạn với anh T. Nhưng sau 1 tháng anh T bị đuổi việc không rõ lí do. Quá bức xúc anh T tìm cách trả thù gián đốc M. Phát hiện việc làm của chồng mình, chị L đã can ngăn nhưng anh T vẫn thuê X đánh trọng thương giám đốc M. Vậy trong trường hợp này những ai dưới đây đã vi phạm pháp luật ?

- A. Ông M, anh T, X và chị L.
- B. Ông M, anh T và X.
- C. anh T và X.
- D. Ông M và X.

Câu 101 : K 13 tuổi và M 18 tuổi bị công an bắt khi đang vận chuyển trái phép chất ma túy. Vụ việc được đưa ra xét xử và Tòa án quyết định M phải chịu trách nhiệm pháp lí, còn K thì không phải chịu trách nhiệm pháp lí. Vậy quyết định của Tòa án có thể hiện công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí không ? Vì sao ?

- A. Không, vì K phạm tội rất nghiêm trọng.
- B. Có, vì K chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm pháp lí.
- C. Không, vì K cũng vận chuyển ma túy như M.
- D. Có, vì K không có lỗi cố ý.

Câu 102 : Nội dung nào dưới đây **không** nói về công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ ?

- A. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ đóng thuế.
- B. Công dân bình đẳng về quyền bầu cử.
- C. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.
- D. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ đóng góp vào quỹ từ thiện.

Câu 103: Người phải chịu hình phạt tù là phải chịu trách nhiệm

- A. hành chính.
- B. kỉ luật
- C. dân sự.
- D. hình sự.

Câu 104: Kiểu quan hệ sản xuất dựa trên một hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất được hiểu là

- A. thành phần kinh tế.
- B. lực lượng sản xuất.
- C. quan hệ sản xuất.
- D. công cụ sản xuất .

Câu 105: Cuộc cách mạng kĩ thuật lần thứ nhất gắn liền với sự ra đời của lao động có tính chất nào sau đây?

- A. Tự động hóa.
- B. Thủ công.
- C. Hiện đại.
- D. Cơ khí hóa.

Câu 106: Trong nền kinh tế hàng hóa, tiền tệ không thực hiện chức năng

- A. tiền tệ thế giới.
- B. quản lí sản xuất.
- C. thước đo giá trị.
- D. phương tiện cất trữ

Câu 107: Khi nộp hồ sơ đăng kí kinh doanh, ông Q được người cán bộ nhận hồ sơ cho biết ông không có quyền lựa chọn ngành nghề kinh doanh. Vậy ông Q có thể căn cứ vào nguyên tắc nào dưới đây để khẳng định mình có quyền này?

- A. Pháp luật cho phép mọi người có quyền kinh doanh bất cứ ngành, nghề nào.
- B. Pháp luật cho phép mọi người kinh doanh bất cứ địa bàn nào.
- C. Mọi người có quyền tự do kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật không cấm.
- D. Mọi người có quyền tự do tuyệt đối về lựa chọn ngành nghề kinh doanh.

Câu 108: Việc “nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài” là

- A. mục tiêu của giáo dục đào tạo.
- B. phương hướng của giáo dục đào tạo.
- C. ý nghĩa của công tác giáo dục đào tạo.
- D. nhiệm vụ của giáo dục đào tạo.

Câu 109: Để thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ lao động, lao động nữ được quan tâm đến đặc điểm nào dưới đây?

- A. đặc điểm về cơ thể, sinh lí và chức năng làm vợ.
- B. tuổi tác, đặc điểm tâm sinh lí, tính chất công việc.
- C. đặc điểm về cơ thể, sinh lí và chức năng làm mẹ.
- D. công việc hằng ngày.

Câu 110: Phương án nào dưới đây **đúng** với quyền bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong kinh doanh?

- A. Được miễn giảm thuế thu nhập và tìm kiếm thị trường theo nhu cầu.
- B. Được chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và kí kết hợp đồng.
- C. Được kinh doanh bất cứ ngành nghề nào theo nhu cầu của mình.
- D. Được kinh doanh mọi sản phẩm ở bất cứ nơi nào mà mình muốn.

Câu 111: Sức mạnh đặc trưng của pháp luật là

- A. tính công bằng. B. tính thuyết phục. C. tính quyền lực. D. tính nghiêm minh.

Câu 112: Để trực tiếp giao kết hợp đồng lao động, người lao động phải có khả năng lao động và phải đáp ứng điều kiện nào dưới đây?

- A. Đủ 15 tuổi trở lên. B. Đủ 16 tuổi trở lên. C. Đủ 18 tuổi trở lên. D. Đủ 21 tuổi trở lên.

Câu 113: Trên cơ sở quy định của pháp luật về kinh doanh, ông H đã đăng kí mở cửa hàng bán hàng may mặc và được cơ quan thẩm quyền chấp thuận. Việc làm của ông H thể hiện pháp luật là phương tiện nào của công dân?

- A. Để công dân tự do lựa chọn ngành nghề kinh doanh.
- B. Để công dân có quyền tự do hành nghề.
- C. Để công dân thực hiện quyền của mình.
- D. Để công dân sản xuất kinh doanh.

Câu 114: Ông K và ông G cùng đến cơ quan chức năng của tỉnh M để kê khai thành lập doanh nghiệp nhưng cả hai đều chưa hoàn thành các thủ tục theo quy định nên chưa được cấp phép. Được cán bộ cơ quan cấp phép H gợi ý, ông G đã đưa cho H 20 triệu đồng nên được cấp phép ngay. Một cán bộ khác tên U cũng hứa giúp K nếu ông K chi ra 20 triệu đồng nhưng ông K không đồng ý. Những chủ thể nào dưới đây đã vi phạm quyền bình đẳng trong kinh doanh ?

A. Ông G và H. B. Ông K, G, H và U. C. Ông K và ông G. D. Ông G, H, và U.

Câu 115: Vào ca trực của mình tại hồ thủy điện tỉnh X, anh E rủ các bạn F,G,H đến liên hoan. Ăn uống xong anh E,F say rượu nên ngủ, còn anh G,H thu dọn bát đĩa. Thấy nhiều đèn nhấp nháy anh G tò mò bấm thử, không ngờ chạm phải cầu dao vận hành xả cửa lũ làm thiệt hại nghiêm trọng đến người và tài sản quanh vùng. Hoảng sợ anh G,H bỏ trốn. Những ai dưới đây phải chịu trách nhiệm hình sự?

A. Anh F,G,H. B. Anh E,F,G. C. Anh E,F,H. D. E,G,H.

Câu 116: Pháp luật mang bản chất giai cấp và bản chất

A. kinh tế. B. xã hội. C. chính trị. D. văn hóa.

Câu 117: Nghi ngờ cháu H lấy trộm điện thoại của mình, ông P đã nhốt cháu H trong nhà của mình suốt 2 giờ để buộc cháu H phải khai nhận. Hành vi của ông P đã xâm phạm đến quyền nào dưới đây của công dân ?

A. Quyền được an toàn về thân thể. B. Quyền được bảo vệ của trẻ em.
C. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể. D. Quyền tự do cá nhân.

Câu 118: Ông H trốn thuế trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. Vậy ông H đã **không** thực hiện hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây ?

A. Tuân thủ pháp luật. B. Áp dụng pháp luật. C. Thi hành pháp luật.
D. Sử dụng pháp luật.

Câu 119: Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào đời sống, trở thành hành vi

A. quen thuộc. B. hợp pháp. C. cần thiết. D. bất hợp pháp.

Câu 120: Làm cùng một cơ quan, lại là bà con với nhau nên trong giờ làm việc bảo vệ K đã nhiều lần tự ý mở cổng cho anh Q ra ngoài giải quyết việc riêng. Bảo vệ K và anh Q đã vi phạm pháp luật nào dưới đây?

A. Hình sự. B. Hành chính. C. Dân sự. D. Kỉ luật.

----- HẾT -----

ĐỀ 3

Họ và tên học sinh : Số báo danh :

Câu 81: Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh sự bình đẳng trong kinh doanh ?

- A. Xúc tiến các hoạt động thương mại.
- B. Thực hiện quyền và nghĩa vụ trong sản xuất.
- C. Tự do lựa chọn ngành nghề, địa điểm kinh doanh.
- D. Chủ động mở rộng ngành nghề kinh doanh.

Câu 82: Quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong lao động được thể hiện là

- A. nam và nữ bình đẳng về tuyển dụng, sử dụng, nâng bậc lương và trả công lao động trong tất cả các ngành nghề.
- B. lao động nữ được hưởng chế độ khám thai, nghỉ hậu sản, hết thời gian nghỉ hậu sản khi trở lại làm việc lao động nữ vẫn được bảo đảm chỗ làm việc, không bị sa thải nếu đang nuôi con nhỏ dưới 12 tháng.
- C. người sử dụng lao động ưu tiên nhận nữ vào làm việc khi lao động nam có đủ tiêu chuẩn làm công việc mà doanh nghiệp đang cần.
- D. trong quá trình lao động, lao động nữ được đi muộn hơn và về sớm hơn để lo công việc gia đình.

Câu 83: Chị H và anh Q yêu nhau và muốn kết hôn, nhưng bố chị H thì lại muốn chị kết hôn với người khác nên đã cản trở việc kết hôn của chị. Thuyết phục bố không được, chị H phải viện dẫn dẫn điểm b khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, theo đó “Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định” thì bố chị mới đồng ý để hai người kết hôn với nhau. Trong trường hợp này, pháp luật đã thể hiện vai trò nào dưới đây đối với công dân ?

- A. Là phương tiện để công dân bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.
- B. Là yếu tố liên quan đến cuộc sống gia đình.
- C. Là phương tiện để mọi người đấu tranh trong những trường hợp cần thiết.
- D. Là yếu tố điều chỉnh suy nghĩ của mọi người.

C. Vi phạm hình sự.

D. Vi phạm hành chính.

Câu 90: Sau một thời gian hoạt động, công ty Q thu được lãi cao và quyết định mở rộng quy mô ngành nghề của mình. Công ty Q đã thực hiện quyền bình đẳng trong lĩnh vực nào dưới đây?

A. Trong quan hệ kinh tế - xã hội.

B. Trong kinh doanh.

C. Trong lao động.

D. Trong sản xuất.

Câu 91: Theo quy định của pháp luật, quan hệ hôn nhân được phát sinh khi nào?

A. Sau khi tiến hành lễ hỏi.

B. Sau khi được cấp giấy đăng ký kết hôn.

C. Sau khi tổ chức đám cưới.

D. Sau khi được gia đình hai bên đồng ý.

Câu 92: Điểm khác nhau cơ bản giữa vi phạm hành chính và vi phạm hình sự ?

A. Hành vi vi phạm.

B. Biện pháp xử lí.

C. Mức độ vi phạm.

D. Chủ thể vi phạm.

Câu 93: Sử dụng pháp luật là cá nhân, tổ chức làm những gì mà pháp luật

A. buộc phải làm.

B. đã quy định.

C. cho phép làm.

D. quy định phải

làm.

Câu 94: Vi phạm dân sự là hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới

A. các quan hệ lao động, công vụ nhà nước.

B. các quy tắc quản lý nhà nước.

C. các quy tắc kỉ luật lao động.

D. các quan hệ tài sản và quan hệ nhân

thân.

Câu 95: Hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây có chủ thể thực hiện khác với các hình thức còn lại?

A. Thi hành pháp luật.

B. Sử dụng pháp luật.

C. Tuân thủ pháp

luật.

D. Áp dụng pháp luật.

Câu 96: Mức độ sử dụng quyền và nghĩa vụ của công dân phụ thuộc vào các yếu tố nào dưới đây?

A. Khả năng hiểu biết về các quy định pháp luật của mỗi người.

B. Khả năng, điều kiện và hoàn cảnh của mỗi người.

C. Trình độ văn hóa của mỗi người.

D. Quá trình tham gia các hoạt động xã hội của mỗi người.

Câu 97: Nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc là nền văn hóa

A. chứa đựng những yếu tố tạo ra sức sống, bản lĩnh dân tộc.

- B. nhằm mục tiêu tất cả vì con người.
- C. chứa đựng tinh thần yêu nước và tiến bộ.
- D. chứa đựng nội dung chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

Câu 98: Trong lĩnh vực kinh tế, quyền bình đẳng của các dân tộc được hiểu là

- A. mỗi dân tộc đều phải tự phát triển theo khả năng của mình.
- B. Đảng và nhà nước có chính sách phát triển kinh tế bình đẳng, không có sự phân biệt giữa dân tộc thiểu số và dân tộc đa số.
- C. nhà nước phải bảo đảm để không có sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa các vùng miền, giữa các dân tộc.
- D. nhà nước phải bảo đảm để công dân của tất cả các dân tộc đều có mức sống như nhau.

Câu 99: Ông Q là chủ tịch UBND xã X, biết được chị H và anh L người hàng xóm đang kinh doanh mặt hàng mà vợ của ông đang kinh doanh. Ông Q đã nhờ anh T thuộc cấp dưới của mình xuống để ngăn cản. Bức xúc, chị H đã tung tin đồn vợ của ông Q thường xuyên kinh doanh những mặt hàng không đảm bảo chất lượng. Những ai dưới đây vi phạm nội dung quyền bình đẳng trong kinh doanh?

- A. Ông Q và anh T.
- B. Anh T, chị H và anh L.
- C. Ông Q và chị H.
- D. Ông Q, chị H, anh T.

Câu 100: Sau khi kết hôn, anh N buộc chị H phải theo tôn giáo của mình. Việc làm của anh N đã vi phạm nội dung bình đẳng nào dưới đây?

- A. Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình.
- B. Bình đẳng trong quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng.
- C. Bình đẳng giữa các tôn giáo.
- D. Bình đẳng về quyền tự do cơ bản.

Câu 101: Nội dung nào dưới đây thể hiện sự bình đẳng trong lao động ?

- A. Tự chủ trong kinh doanh để nâng cao hiệu quả cạnh tranh.
- B. Cùng thực hiện đúng nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.
- C. Tự do lựa chọn các hình thức kinh doanh.

D. Có cơ hội như nhau trong tiếp cận việc làm.

Câu 102: Để có tiền tiêu xài, bố N bắt N (13 tuổi) phải nghỉ học để vào làm việc tại quán Karaoke X. Vì khá xinh đẹp nên N thường xuyên được chủ quán X cho đi tiếp khách và được trả rất nhiều tiền. Một lần N đã bị M ép sử dụng ma túy. Biết được điều này, bố N đã thuê E đến đập phá nhà M và tung tin quán X chứa gái mại dâm. Hành vi của ai dưới đây vi phạm quyền bình đẳng trong lao động?

A. Chủ quán X và M. **B.** N và bố N. **C.** N. **D.** Chủ quán X, bố N.

Câu 103: Nội dung của tất cả các văn bản pháp luật đều phải phù hợp, không được trái với Hiến pháp là thể hiện đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

A. Tính phù hợp về mặt nội dung. **B.** Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.
C. Tính quy phạm phổ biến. **D.** Tính bắt buộc chung.

Câu 104: Một trong những đặc trưng của pháp luật thể hiện ở

A. tính hiện đại. **B.** tính cơ bản.
C. tính quyền lực, bắt buộc chung. **D.** tính truyền thống.

Câu 105: Giá trị của hàng hóa được biểu hiện thông qua

A. giá trị sử dụng. **B.** chi phí sản xuất. **C.** giá trị trao đổi. **D.** hao phí lao động.

Câu 106: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với phát triển kinh tế tri thức là nội dung cơ bản nào dưới đây của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta ?

A. Phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất.
B. Xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lí, hiện đại và hiệu quả.
C. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
D. Củng cố và tăng cường địa vị chủ đạo của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Câu 107: Vợ, chồng có quyền ngang nhau đối với tài sản chung có nghĩa là

A. những tài sản hai người có được sau khi kết hôn.
B. những tài sản được thừa kế của cha mẹ sau khi kết hôn không nhập vào tài sản chung.
C. những tài sản hai người có được sau khi kết hôn và tài sản riêng của vợ hoặc chồng có trước khi kết hôn song không nhập vào tài sản chung của gia đình.

D. những tài sản có trong gia đình họ hàng hai bên nội, ngoại.

Câu 108: Bà S cùng chồng là ông M tự ý bày hoa tràn ra hè phố để bán, đồng thời giao cho chị T pha chế phẩm màu nhuộm hoa trong nhà. Thấy chị P bị dị ứng toàn thân khi giúp mình pha chế phẩm màu, chị T đã đưa chị P đi bệnh viện. Sau đó, cơ quan chức năng đã kiểm tra và kết luận toàn bộ số phẩm màu mà bà S dùng để nhuộm hoa đều do bà N tự pha chế và cung cấp khi chưa có giấy phép sản xuất. Những ai dưới đây vi phạm pháp luật hành chính?

A. Bà S, ông M, chị T và bà N.

B. Bà S, ông M và chị T.

C. Bà S, chị T và bà N.

D. Bà S, bà N và ông M.

Câu 109: Thấy chị H có hoàn cảnh khó khăn, anh T thường xuyên giúp đỡ. Biết chuyện, chị Q đã nói xấu chị H và anh T trên trang cá nhân của mình. Anh T đến nhà chị Q để nói chuyện thì bị chị Q tiếp tục xúc phạm nên anh đã nhờ anh K đánh chị Q bị bầm tím. Sau đó anh T nhờ bà S đưa chị Q đến bệnh viện. Hành vi của những ai dưới đây vi phạm pháp luật?

A. Anh T và chị H.

B. Anh T, bà S, chị Q.

C. anh T, anh K, và chị Q.

D. Anh T và anh K.

Câu 110: Pháp luật phản ánh những nhu cầu, lợi ích của giai cấp, tầng lớp khác nhau trong xã hội là thể hiện bản chất nào dưới đây của pháp luật?

A. Bản chất nhân dân. B. Bản chất giai cấp. C. Bản chất xã hội. D. Bản chất hiện đại.

Câu 111: Khẩu hiệu nào dưới đây phản ánh **không** đúng trách nhiệm của công dân có tín ngưỡng, tôn giáo đối với đạo pháp và đất nước ?

A. Buôn thần bán thánh.

B. Đạo pháp dân tộc.

C. Tốt đời đẹp đạo.

D. Kính chúa yêu nước.

Câu 112: Ban lãnh đạo, kế toán trưởng Công ty Dệt Nam Định và nhiều đối tượng liên quan cố ý làm trái, tham ô hàng chục tỷ đồng. Đã truy tố 23 bị can, trong đó có 2 tổng giám đốc, 1 kế toán trưởng. Thông tin này muốn đề cập đến điều gì dưới đây ?

A. Bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lí về hành vi vi phạm của mình và phải bị xử lí theo quy định của pháp luật.

B. Bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lí.

C. Bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều phải bị xử lí theo quy định của pháp luật.

D. Bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm.

Câu 113: Đầu giờ làm việc buổi chiều, biết anh L chánh văn phòng bị say rượu nên anh M văn thư sử điện lực X đã thay anh L sang phòng ông E giám đốc trình công văn khẩn. Thấy ông E đang ngủ, anh M ra quán cà phê gặp anh Q nhân viên bán bảo hiểm. Vì anh Q không đồng ý các điều khoản do anh M yêu cầu nên giữa hai anh đã xảy ra xô xát. Anh H quản lí quán cà phê vào can ngăn, sơ ý đẩy làm anh Q ngã gãy tay. Những ai dưới đây vi phạm pháp luật kỉ luật?

A. Anh L, anh M và ông E.

B. Ông E, anh M và anh H.

C. Anh L, ông E và anh Q.

D. Anh M, ông E và anh Q.

Câu 114: Hai bạn trẻ Q và H đến Ủy ban nhân dân xã X là nơi cư trú của Q để đăng kí kết hôn và đã được lãnh đạo xã X chấp nhận. Trong trường hợp này, lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã X đã

A. áp dụng pháp luật. **B.** tuân thủ pháp luật. **C.** sử dụng pháp luật. **D.** thi hành pháp luật.

Câu 115: Pháp luật có tính quy phạm phổ biến, vì pháp luật được áp dụng

A. trong một số lĩnh vực quan trọng.

B. trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

C. đối với người vi phạm.

D. đối với người sản xuất kinh doanh.

Câu 116: Công an bắt người trong trường hợp nào dưới đây thì **không** vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân?

A. Hai học sinh gây mất trật tự trong lớp học. **B.** Hai nhà hàng xóm to tiếng với nhau.

C. Tung tin, bịa đặt nói xấu người khác.

D. Một người đang bẻ khóa lấy trộm xe máy.

Câu 117: Sau khi viết bài phản ảnh hiện tượng bảo kê tại khu chợ đầu mối M lên mạng xã hội, chị K thường xuyên bị ông H là chủ một đường dây cho vay nặng lãi nhấn tin dọa giết cả nhà khiến chị K hoảng loạn tinh thần phải nằm viện điều trị dài ngày. Ông H đã vi phạm pháp luật nào dưới đây?

A. Hành chính.

B. Kỉ luật.

C. Dân sự.

D. Hình sự.

Câu 118: Để có được bình đẳng trong lao động, khi giao kết hợp đồng lao động cần căn cứ vào nguyên tắc nào dưới đây?

A. Tích cực, chủ động, tự quyết.

B. Tự giác, trách nhiệm, tận tâm.

C. Tự do, tự nguyện, bình đẳng.

D. Dân chủ, công bằng, tiến bộ.

Câu 119: Căn cứ trực tiếp để xác định thành phần kinh tế là

A. các quan hệ trong xã hội.

B. lực lượng sản xuất.

C. quan hệ sản xuất.

D. sở hữu tư liệu sản xuất.

Câu 120: Trong quan hệ lao động cụ thể, quyền bình đẳng của công dân được thực hiện thông qua

A. thoả thuận.

B. đàm phán.

C. hợp đồng lao động.

D. thoả ước

lao động.

----- HẾT ----

ĐỀ 4

Câu 1: Sản phẩm của quá trình lao động chỉ trở thành hàng hóa khi nó là đối tượng

A. thuộc nền kinh tế tự cấp.

B. mua- bán trên thị trường.

C. có sẵn trong tự nhiên.

D. nằm ngoài quan hệ cung-cầu.

Câu 2: Vào giữa vụ vải, giá vải ở huyện X có giá trung bình là 15.000 đồng 1kg, trong khi đó ở Hà Nội có giá trung bình là 25000đồng 1 kg. Nhiều người dân đã vận chuyển vải từ huyện X lên Hà Nội bán được giá cao hơn. Trong trường hợp này thị trường đã thực hiện chức năng

A. thực hiện giá trị.

B. điều tiết sản xuất.

C. thông tin.

D. điều tiết tiêu dùng.

Câu 3: Trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, khi cung nhỏ hơn cầu, giá cả thị trường thường cao hơn giá trị

A. hàng hóa.

B. cần thiết.

C. tuyệt đối.

D. sử dụng.

Câu 4: khối lượng hàng hóa dịch vụ mà người tiêu dùng cần mua trong một thời kì nhất định tương ứng với giá cả và thu nhập xác định là nội dung khái niệm nào dưới đây?

A. Tiêu thụ.

B. Cung.

C. Cầu.

D. Tổng cầu.

Câu 5: Chị H mở một cửa hàng kinh doanh quần áo trẻ em trên phố X, trong khi trên phố này đã có nhiều cửa hàng bán mặt hàng này. Vì vậy để có thể cạnh tranh với các cửa hàng đó, chị H đã thực hiện một số chiến lược kinh doanh. Theo em chị H **không** được phép

- A. tìm nguồn hàng nhập lậu để bán giá rẻ hơn.
- B. phục vụ khách niềm nở, tận tình, chu đáo.
- C. đăng bài quảng cáo cửa hàng của mình.
- D. có chương trình khuyến mãi cho khách hàng.

Câu 6: Anh P đề nghị thủ trưởng cơ quan xem xét lại quyết định cho thôi việc của mình.

Anh P đang thực hiện quyền gì?

- A. Quyền ứng cử.
- B. Quyền bãi nại.
- C. Quyền khiếu nại.
- D. Quyền tố cáo.

Câu 7: Tòa xét xử các vụ án tham nhũng không phân biệt chủ thể vi phạm là ai, giữ chức vụ gì, điều đó thể hiện sự bình đẳng về

- A. quyền.
- B. quyền lao động.
- C. trách nhiệm pháp lí.
- D. nghĩa vụ.

Câu 8: Công an được quyền bắt người trong trường hợp nào?

- A. Hai người to tiếng voi nhau.
- B. Tung tin nói xấu người khác.
- C. Bị nghi ngờ phạm tội.
- D. Đang thực hiện hành vi phạm tội.

Câu 9: Bạn H ghen ghét bạn T nên bịa đặt nói xấu, vu khống cho bạn T trên facebook, nếu là bạn của H em sẽ xử lí như thế nào?

- A. Im lặng và tránh mặt bạn H.
- B. Chia sẻ thông tin trên facebook.
- C. Gặp bạn H nói chuyện và phân tích cho bạn hiểu.
- D. Đánh bạn H một trận bởi vì tội vu cáo.

Câu 10: Sau nhiều lần khuyên Q từ bỏ chơi game không được, X đã nghĩ cách vào quán game tìm Q đồng thời chửi mắng chủ quán vì tội chứa chấp nên bị chủ quán game sỉ nhục và đuổi ra khỏi quán. Chủ quán game và X đã vi phạm quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Bất khả xâm phạm về thân thể.
- B. Được bảo hộ về danh dự và nhân phẩm.
- C. Bất khả xâm phạm về chỗ ở.
- D. xâm phạm bí mật đời tư.

Câu 11: Nhà nước có chính sách học bổng và ưu tiên cho con em đồng bào dân tộc vào học các trường Đại học, điều này thể hiện sự bình đẳng

- A. tự do tín ngưỡng.
- B. chính trị.
- C. kinh tế.
- D. văn hóa, giáo dục.

Câu 12: Bạn M tự ý xông vào nhà anh N khám xét vì nghi ngờ anh N lấy trộm điện thoại của mình, hành vi này xâm phạm quyền nào dưới đây?

- A. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
- B. Quyền được pháp luật bảo hộ tính mạng, sức khỏe của công dân.
- C. Quyền được bảo đảm bí mật đời tư của công dân.
- D. Quyền nhân thân của công dân.

Câu 13: Đội thanh niên xung kích trường X đã giúp bà con vùng lũ dọn dẹp vệ sinh và tư vấn cách xử lý nguồn nước ô nhiễm. Đội thanh niên đã thực hiện nhiệm vụ nào sau đây?

- A. Xóa đói giảm nghèo.
- B. Làm việc từ thiện.
- C. Bảo vệ môi trường.
- D. Tiết kiệm tài nguyên.

Câu 14: Thấy con gái bị từ chối tiêm vắc xin phòng bệnh sởi theo chương trình tiêm chủng mở rộng, dù chưa rõ lý do anh P đã đánh nhân viên y tế của trạm X. Anh P đã vi phạm quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Chọn hình thức bảo hiểm y tế.
- B. Chăm sóc sức khỏe.
- C. Bất khả xâm phạm về thân thể.
- D. Bảo hộ tính mạng, sức khỏe.

Câu 15: Nhà nước ban hành các chương trình, chính sách phát triển kinh tế (134, 135) ở các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc và miền núi thể hiện sự bình đẳng về

- A. văn hóa.
- B. kinh tế.
- C. chính trị.
- D. xã hội.

Câu 16: Chị H tự ý bán căn nhà mà hai vợ chồng tích góp được khi chồng đi công tác xa, vậy chị H đã vi phạm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ

- A. tài sản riêng.
- B. tình cảm.
- C. tài sản chung.
- D. nhân thân.

Câu 17: Nguyên tắc trong giao kết hợp đồng lao động là

- A. tự do, tự nguyện, bình đẳng.
- B. tích cực, chủ động, tự quyết.
- C. dân chủ, công bằng, tiến bộ.
- D. tự giác, trách nhiệm, tận tâm.

Câu 18: Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ

- A. quyền và lợi ích hợp pháp của mình.
- B. lợi ích kinh tế của mình.
- C. quyền và nghĩa vụ của mình.
- D. các quyền của mình.

Câu 19: Ai có quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc tiếp tục phạm tội?

- A. Giám đốc công ty.
- B. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị.
- C. Công an.
- D. Viện kiểm sát, tòa án.

Câu 20: Anh P bị giám đốc xí nghiệp đình chỉ công tác vì lí do nằm viện lâu ảnh hưởng đến thu nhập của cơ quan, trong trường hợp trên anh P phải làm gì để bảo vệ quyền lợi của mình?

- A. Làm đơn tố cáo giám đốc xí nghiệp.
- B. Làm đơn xin nghỉ việc.
- C. Làm đơn khiếu nại giám đốc xí nghiệp.
- D. Báo cho công an.

Câu 21: Khi thấy kẻ gian đang bẻ khóa xe máy của đồng nghiệp, chị H đã báo cho cơ quan công an. Chị H đã thực hiện quyền nào của công dân?

- A. Quyền khiếu nại.
- B. Quyền tự do ngôn luận.
- C. Quyền nhân thân.
- D. Quyền tố cáo.

Câu 22: các cá nhân, tổ chức không làm những việc mà pháp luật cấm là

- A. thi hành pháp luật.
- B. sử dụng pháp luật.
- C. tuân thủ pháp luật.
- D. áp dụng pháp luật.

Câu 23: Pháp luật là phương tiện để nhà nước làm gì?

- A. Quản lí xã hội.
- B. Bảo vệ công dân.
- C. Quản lí công dân.
- D. Bảo vệ các giai cấp.

Câu 24: Việc nhờ người thân trong gia đình đi bỏ phiếu hộ trong cuộc bỏ phiếu bầu đại biểu quốc hội là vi phạm nguyên tắc gì theo Luật Bầu cử?

- A. Bỏ phiếu kín.
- B. Bình đẳng.
- C. Phổ thông.
- D. Trực tiếp.

Câu 25: Anh M không cho vợ đi học cao học, vậy anh M đã vi phạm đến quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ

- A. nhân thân.
- B. tài sản.
- C. tình cảm.
- D. học tập.

Câu 26: Công dân có thể viết bài gửi đăng báo, bày tỏ ý kiến của mình về chủ trương, chính sách và pháp luật của nhà nước thông qua quyền nào dưới đây?

- A. Quyền bầu cử, ứng cử.
- B. Quyền tự do ngôn luận.
- C. Quyền khiếu nại.
- D. Quyền tố cáo.

Câu 27: Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định mọi công dân đều

- A. bình đẳng về trách nhiệm.
- B. bình đẳng trước pháp luật.
- C. bình đẳng trước nhà nước.
- D. bình đẳng trước xã hội.

Câu 28: Khi đến thăm trường THPT nội trú M, anh T đã vô tình phát hiện việc giám thị F nhốt học sinh vi phạm kỉ luật trong phòng tối. Anh T cần thực hiện quyền nào sau đây để bảo vệ lợi ích hợp pháp của học sinh?

- A. Khiếu nại. B. Tố cáo. C. Bảo vệ. D. Chăm sóc.

Câu 29: Chị S không đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy trên đường, bị cảnh sát giao thông lập biên bản xử phạt 150.000đ. Trong trường hợp này cảnh sát giao thông đã

- A. sử dụng pháp luật. B. áp dụng pháp luật.
C. tuân thủ pháp luật. D. thi hành pháp luật.

Câu 30: Vi phạm hành chính là hành vi vi phạm pháp luật có mức độ nguy hiểm thấp hơn tội phạm, xâm phạm các

- A. quy tắc quản lí xã hội. B. quy tắc quản lí của nhà nước.
C. quy tắc quản lí lao động. D. nguyên tắc quản lí hành chính.

Câu 31: Người có quyền bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân là

- A. công dân Việt Nam đủ 17 tuổi trở lên. B. công dân Việt Nam đủ 19 tuổi trở lên.
C. công dân Việt Nam đủ 21 tuổi trở lên. D. công dân Việt Nam đủ 18 tuổi trở lên.

Câu 32: Nghi ngờ ông X lấy cắp chiếc máy tính xách tay của mình, ông K đã báo với ông Y trưởng công an xã. Ông Y ngay lập tức ra lệnh cho P và Q đến nhà mời ông X về cơ quan. Ông X không chịu đi nên bị P và Q bắt trói đem về cơ quan. Những ai dưới đây vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân?

- A. Ông Y, P và Q. B. Ông Y và Q.
C. Ông K và Q. D. P và Q.

Câu 33 : Em N học sinh lớp 8 có năng lực trí tuệ đặc biệt thuộc diện hộ nghèo, qua kì sát hạch, ông K giám đốc sở GD&ĐT tỉnh X cùng hội đồng xét duyệt đặc cách đã xét em vào lớp 10 trường THPT S. Biết được thông tin trên ông H hiệu trưởng trường chuyên M.

Ông R giám đốc công ty sữa An Lành nhận đỡ đầu em N. Những ai dưới đây đã thực hiện đúng quyền phát triển của công dân ?

- A. Ông H, ông R. B. Ông K, H, R.
C. Ông R, K. D. Ông K, H.

Câu 34: Do ghét N nên F đã bàn với M nhân viên bưu điện để mình đưa thư cho N giúp anh. Vì bận việc và thấy cũng tiện đường với N nên M đã đồng ý. Nhưng F không đưa thư cho N mà mở ra xem và hủy luôn thư. Khi biết chuyện, N cùng bàn với T đến nhà đập phá

và đe dọa đánh F. Sự việc đến tai ông H trưởng công an xã, ông H đã cho người đến mời N và F về cơ quan để giải quyết. Những ai dưới đây vi phạm quyền được bảo đảm an toàn và bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín của công dân?

A. M, F và T.

B. M, F và H.

C. M và F.

D. H và T.

Câu 35 : Chị S và L tham gia vào hội thi sáng tác trẻ tại tỉnh X. Biết anh L là cây bút sắc sảo nên chị S đã nhờ chồng mình là anh M mua chuộc ông Q trưởng ban tổ chức để loại tên anh L ra khỏi danh sách tham gia cuộc thi. Sau đó chị S đặt nhà văn M viết cho mình một tác phẩm rồi đăng kí dưới tên mình để tham gia cuộc thi. Bức xúc vì mình bị loại, trong khi chị S không có năng lực đạt giải cao, anh L đã làm đơn tố cáo. Những ai dưới đây không i phạm quyền sáng tác của công dân ?

A. Anh L và anh B.

B. Anh L, ông Q và anh B.

C. Anh L, nhà văn M và anh B.

D. Anh L, nhà văn M.

Câu 36: Được anh P cung cấp bằng chứng về việc chị T là trưởng phòng tài chính kế toán dùng tiền của cơ quan cho vay nặng lãi theo sự chỉ đạo của ông K giám đốc sở X, anh N là chánh văn phòng sở X dọa sẽ công bố chuyện này với mọi người. Biết chuyện, ông K đã kí quyết định điều chuyển anh N sang làm văn thư một bộ phận khác còn chị T cố tình gạt anh N ra khỏi danh sách được nâng lương đúng thời hạn. Những ai dưới đây vi phạm pháp luật?

A. Chị T, ông K và anh P.

B. Chị T, ông K và anh P và anh N.

C. Chị T, ông K và anh N.

D. Chị T, ông K.

Câu 37 : Tại cuộc họp bàn về việc xây dựng đường liên thôn của xã, chị M không tán thành ý kiến của chị K đề cử chị S làm tổ trưởng tổ giám sát. Tuy nhiên, chị S vẫn được bầu làm tổ trưởng và sau đó giới thiệu người thân của mình vào tổ này nên bị bà Q quyết liệt phản đối. Khi đó, ông N chủ tọa cuộc họp yêu cầu bà Q dừng phát biểu khiến bà bực tức rủ chị M bỏ họp ra về. Những ai dưới đây đã thực hiện quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội ?

A. Chị K, chị M và ông N.

B. Chị K, chị S, chị M và bà Q.

C. Chị K, bà Q, ông N và chị M.

D. Ông N, chị M và chị S.

Câu 38 : Tại một điểm bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân các cấp, chị S viết phiếu bầu và bỏ vào hòm phiếu giúp cụ K là người không biết chữ. Sau đó, chị S phát hiện anh P và

anh Q cùng bàn bạc thống nhất viết phiếu bầu giống nhau nên yêu cầu hai người làm lại phiếu bầu. Tuy nhiên anh P và Q không đồng ý và mỗi người tự tay bỏ phiếu của mình vào hòm phiếu rồi ra về. Những ai dưới đây vi phạm nguyên tắc bầu cử trực tiếp ?

A. Chị S, anh P, Q.

B. Anh P,Q.

C. Chị S, cụ K.

D. Chị S, cụ K và anh Q.

Câu 39: Mặc dù xe khách đã hết chỗ ngồi nhưng anh K là tài xế vẫn cho chị H cùng chồng là anh Q lên xe. Bị ép phải ngồi ghé ghép để nhường chỗ cho chị H, anh P là hành khách kịch liệt phản đối, đòi lại tiền vé và bị anh T phụ xe nhỏ bả kẹo cao su vào mặt. Do anh N không cho ngồi cùng ghé nên anh Q đã đấm lên mặt anh N. Những ai dưới đây phải chịu trách nhiệm pháp lí?

A. Anh K, anh P và anh T.

B. Anh T, anh P và anh Q.

C. Anh K, T, Q và anh N.

D. Anh K, T và anh Q.

Câu 40 : Vì thường xuyên bị anh P đánh đập, chị M là vợ anh P đã bỏ đi khỏi nhà. Tình cờ gặp chị M trong chuyến đi công tác, anh H là em rể anh P đã ép chị M theo mình về hạt kiểm lâm gần đó, kê lại toàn bộ sự việc với anh T là hạt trưởng và được anh T đồng ý giữ chị M tại trụ sở cơ quan chờ anh H quay lại đón. Tuy nhiên, chị M đã được anh Q là một người dân trong vùng giải thoát sau hai ngày bị giam giữ. Những ai dưới đây vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân ?

A. Anh H và anh P.

B. Anh H, anh T và anh Q.

C. Anh H, anh T và anh P.

D. . Anh H, anh T

ĐỀ 5

Câu 1: Khi cầu tăng dẫn đến sản xuất mở rộng dẫn đến cung tăng là biểu hiện của nội dung nào trong quan hệ cung – cầu?

A. Cung cầu ảnh hưởng đến giá cả.

B. Giá cả ảnh hưởng đến cung cầu.

C. Cung cầu tác động lẫn nhau.

D. Thị trường chi phối cung cầu.

Câu 2: Một vật hay hệ thống những vật làm nhiệm vụ truyền dẫn sự tác động của con người lên đối tượng lao động, nhằm biến đổi đối tượng lao động thành sản phẩm thỏa mãn nhu cầu của con người là nội dung của khái niệm nào sau đây?

A. Tài nguyên thiên nhiên.

B. Tư liệu lao động.

C. Đối tượng lao động. D. Công cụ lao động.

Câu 3: Hàng hóa có những thuộc tính nào sau đây?

A. Giá trị thương hiệu. B. Giá trị sử dụng.

C. Giá trị, giá trị sử dụng. D. Giá trị trao đổi.

Câu 4: Việc sản xuất mũ vải sang sản xuất mũ bảo hiểm chịu sự tác động của quy luật giá trị?

A. Điều tiết sản xuất. B. Điều tiết lợi nhuận.

C. Điều tiết tự phát. D. Điều tiết lưu thông.

Câu 5: Những người có tài năng được tạo điều kiện để làm việc và cống hiến cho đất nước là nội dung quyền được

A. giám sát. B. phát triển. C. chỉ định. D. phán quyết.

Câu 6: Chăm sóc sức khỏe cho nhân dân là nội dung cơ bản của pháp luật về

A. phát triển về kinh tế. B. phát triển về lĩnh vực xã hội.

C. bảo vệ quốc phòng, an ninh. D. bảo vệ môi trường.

Câu 7: Đe dọa giết người là hành vi xâm phạm đến quyền được pháp luật bảo hộ nào của công dân?

A. Danh dự, sức khỏe. B. Tinh thần, tính mạng.

C. Nhân phẩm, danh dự. D. Tính mạng và sức khỏe.

Câu 8: Nhà nước luôn quan tâm đầu tư phát triển kinh tế vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số là thể hiện bình đẳng giữa các dân tộc về

A. văn hóa. B. xã hội. C. kinh tế. D. chính trị.

Câu 9: Thỏa thuận giữa người lao động và sử dụng lao động về việc làm có trả công, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên là nội dung của

A. hợp đồng lao động. B. thông tin lao động.

C. pháp luật lao động. D. đối tượng lao động.

Câu 10: Vi phạm kỉ luật là hành vi xâm phạm tới các quan hệ

A. tài sản công dân. B. công vụ nhà nước.

C. nhân thân. D. xã hội.

Câu 11: Trên đường phố tất cả mọi người nghiêm chỉnh chấp hành quy định của luật giao thông đường bộ là phản ánh đặc trưng nào của pháp luật?

A. Tính quy phạm phổ biến. B. Tính quyền lực, bắt buộc chung.

C. Tính xác định chặt chẽ về nội dung. D. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.

Câu 12: chuẩn mực nào của xã hội là quy tắc xử sự chung về những việc được làm, những việc phải làm, những việc không được làm?

A. Kinh tế. B. Chính trị. C. Pháp luật. D. Đạo đức.

Câu 13: Bệnh viện X nâng cấp hệ thống xử lý rác thải đạt tiêu chuẩn theo đúng quy trình là thực hiện nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực nào dưới đây?

A. Tiết kiệm năng lượng. B. Cân bằng sinh thái.
C. Bảo vệ môi trường. D. Nghiên cứu khoa học.

Câu 14: Theo quy định của pháp luật, công dân được tự do sử dụng sức lao động của mình để tìm kiếm việc làm là thể hiện quyền bình đẳng

A. khi giao kết hợp đồng lao động. B. trong thực hiện quyền lao động.
C. giữa nội bộ người lao động với nhau. D. về tuân thủ quy trình lao động.

Câu 15: Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình được thể hiện qua những quan hệ nào?

A. Việc làm, thu nhập. B. Chức vụ, địa vị.
C. Tài sản, nhân thân. D. Tài năng, trí tuệ.

Câu 16: Nhà nước can thiệp thực hiện đúng chức năng, thẩm quyền, bắt buộc cá nhân, tổ chức phải tuân theo thủ tục và trình tự do pháp luật quy định là

A. sử dụng pháp luật. B. tuân thủ pháp luật.
C. thi hành pháp luật. D. áp dụng pháp luật.

Câu 17: Công dân có quyền học chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, học ban ngày hoặc ban đêm là nội dung của quyền

A. học thường xuyên, học suốt đời. B. học bất cứ ngành nghề nào.
C. bình đẳng về cơ hội. D. học không hạn chế.

Câu 18: Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt đối xử bởi

A. nhu cầu cá nhân. B. địa vị xã hội.
C. khả năng vượt trội. D. sở thích riêng biệt.

Câu 19: Công dân có quyền tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm của mình về các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước thông qua quyền nào dưới đây?

A. Quyền tố cáo. B. Quyền bầu cử, ứng cử.
C. Quyền tự do ngôn luận. D. Quyền khiếu nại.

Câu 20: Công dân tham gia quản lí nhà nước và xã hội là thực hiện hình thức dân chủ

A. đại diện. B. trực tiếp. C. chuyên chế. D. gián tiếp.

Câu 21: Người có hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân phải chịu trách nhiệm pháp lí nào?

A. Trách nhiệm hành chính. B. Trách nhiệm kỉ luật.

C. Trách nhiệm hình sự. D. Trách nhiệm dân sự.

Câu 22: Ông T giám đốc công ty thường xuyên ép nhân viên làm việc ngoài giờ nhưng không thanh toán tiền công, thấy vậy anh P công nhân lập tức nghỉ việc rồi xin vào làm việc ở xí nghiệp Y. Cho rằng anh P làm ảnh hưởng đến hình ảnh tốt của công ty, ông T thuê K chặn đường đánh anh P gãy tay. Những ai dưới đây vi phạm nội dung quyền bình đẳng trong lao động?

A. Ông T, anh P. B. Ông T, anh K.

C. Ông T, anh P và anh K. D. Anh P, anh K.

Câu 23 : Anh H ép vợ mình nghỉ làm ở nhà chăm lo gia đình. Phản đối chồng không được, lại thêm bố đẻ là ông S nhiều lần xúi giục nên chị K đã bán toàn bộ số vàng hai vợ chồng tiết kiệm được rồi bỏ đi biệt tích. Biết chuyện bà P mẹ anh H đã cho người đánh ông S bị gãy chân. Những ai dưới đây vi phạm nội dung quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình ?

A. Anh H, ông S, chị K và bà P. B. Anh H, chị K và ông S.

C. Anh H, ông S, bà P. D. Anh H, chị K, bà P.

Câu 24 : Nhân dân xã Z yêu cầu UBND công khai kết quả thanh tra, kiểm tra hành vi tham nhũng của ông B(phó chủ tịch UBND xã). Việc làm này của nhân dân xã Z thể hiện hình thức dân chủ nào ?

A. Công khai. B. Trực tiếp. C. Gián tiếp. D. Tập trung.

Câu 25: Chị H giúp anh T bỏ phiếu bầu cử theo đề xuất của anh. Tại điểm bầu cử, phát hiện cụ M không biết chữ, nhân viên S của tổ bầu cử đã nhờ chị H viết phiếu bầu theo ý cụ rồi đưa phiếu cho cụ M bỏ vào thùng. Những ai dưới đây vi phạm nguyên tắc bầu cử?

A. Chị H, cụ M và nhân viên S. B. Anh T, chị H.

C. Anh T, chị H và nhân viên S. D. Chị H và nhân viên S.

Câu 26 : Vợ chồng anh X gặp khó khăn nên đã vay anh T một khoản tiền. Trong đợt bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, vợ anh T đã yêu cầu vợ chồng anh X bầu cho

C. Bất khả xâm phạm về tính mạng, sức khỏe.

D. Bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

Câu 32: Anh M và anh K hướng dẫn cho anh N và anh V sử dụng thiết bị đọc trộm thông tin ở thẻ ATM và làm thẻ giả để lấy trộm tiền của nhiều người. Một hôm, khi anh N và anh V đang rút tiền thì bị công an bắt quả tang. Anh N chạy thoát còn anh V bị đưa về trụ sở công an. Những ai dưới đây phải chịu trách nhiệm hình sự?

A. Anh M, anh K, anh V.

B. Anh N, anh V.

C. Anh M, anh K, anh V, anh N.

C. Anh K, anh N.

Câu 33: Nhân lúc anh H giám đốc công ty điện lực đi công tác dài ngày, anh P trưởng phòng nhân sự rủ anh K nhân viên sang phòng anh Q chơi bài trước khi tan ca. Vì cần phê duyệt hồ sơ gấp nhưng không tìm được anh P, chị T nhân viên đã giả chữ kí của anh để gửi công văn đi. Sau khi kết thúc đợt công tác, được ông M phó phòng hành chính kê lại toàn bộ sự việc, ngay lập tức ông H sa thải chị T và cảnh cáo anh P, anh Q và anh K trong buổi họp giao ban toàn công ty. Những ai dưới đây vi phạm kỉ luật?

A. Anh Q, anh P, ông M.

B. Anh K, anh P, chị T.

C. Ông H, anh P, anh K và anh Q.

D. Anh P, anh Q, anh K và chị T.

Câu 34 : Phát hiện ông P làm con dấu giả của một cơ quan hành chính nhà nước theo đơn đặt hàng của ông H, sau khi cùng bàn bạc, anh K, và anh M liên tục nhắn tin yêu cầu ông B phải nộp cho hai anh 10 triệu đồng. Lo sợ nếu không đưa tiền sẽ bị anh K, anh M tố cáo, ông B buộc phải đồng ý và hẹn gặp hai anh tại quán cà phê X để giao tiền. Trên đường đến điểm hẹn, anh K và anh M bị công an bắt vì trước đó vợ anh M đã kịp thời phát hiện và báo với cơ quan chức năng về việc này. Những ai dưới đây phải chịu trách nhiệm pháp lí ?

A. Anh K, anh M.

B. Ông H, ông B, anh K, anh M.

C. Ông H, ông B.

D. Ông H, ông B, anh K, vợ chồng anh M.

Câu 35: Ông K có con gái tên T học lớp 11 khi biết T yêu H là thanh niên nghiện hút, ông K bất ngờ. Ông tìm cách giám sát con gái chặt chẽ hơn, vừa thuê D đánh H. Trong một lần ông K về quê T rủ H đến nhà chơi, do sẵn có lòng căm thù ông K vì ngăn cản chuyện tình cảm lại bị đánh, H đã lại một bức thư cho ông K có nội dung đe dọa rằng nếu ông K không đồng ý sẽ phát tán những hình ảnh nhạy cảm của mình và T trên mạng xã hội.

Trong trường hợp trên, những ai không vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng và sức khỏe?

A. Ông K, T và H.

B. Anh H và T.

C. Anh D, T và anh H.

D. Ông K, D và H.

Câu 36 : Do mâu thuẫn với nhau trên đường đi học về K rủ H đánh P nhưng H từ chối. Nhìn thấy P, K đã đuổi theo và đánh P bị thương tích. Trong lúc tự vệ, không may P vung tay đập phải mặt K. Lúc đó H chứng kiến toàn bộ sự việc đe dọa giết P nếu tố cáo sự việc này với gia đình, nhà trường hoặc cơ quan công an. Trong trường hợp này ai đã vi phạm pháp luật ?

A. K, H và P.

B. Chỉ có P.

C. K và H.

D. Chỉ có K.

Câu 37 : Chị Y nhờ anh K sửa máy tính, phát hiện trong thư điện tử của chị Y có nhiều mẫu thiết kế mới, anh K đã tự ý sao chép. Một thời gian sau K nhờ X làm môi giới để bán những mẫu đó cho công ty thời trang Z. Vì mẫu đẹp, K và X đã được trả một khoản tiền lớn. Trong trường hợp này ai đã vi phạm quyền được pháp luật bảo đảm an toàn bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín của công dân ?

A. Anh K, anh X.

B. Anh K.

C. Anh K, công ty Z.

D. Anh K, X, công ty Z.

Câu 38: Chị K và chị L cùng kinh doanh shop áo quần gần nhau, thấy chị K hay đơn đã mời chào khách và bán được nhiều hàng hơn mình. Chị L nghĩ chị K đang cố tình giành giật khách hàng với mình đã đi nói xấu chị K nhập hàng kém chất lượng về bán, chị K biết được rất bức xúc về việc này. Tình cờ phát hiện chị L đang nói xấu mình với khách chị đã bảo chồng mình là anh H đến bắt và nhốt chị L lại và yêu cầu chị L chấm dứt việc nói xấu mình. Những ai dưới đây vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ danh dự và nhân phẩm của công dân?

A. Chị L.

B. Chị K và chị L.

C. Chồng chị K.

D. Vợ chồng chị K. Câu 39:

Anh Q được quy hoạch chức trưởng phòng, chị N hấy vậy tung tin đồn không đúng sự thật về mối quan hệ giữa anh Q và chị K là phó giám đốc công ty. Anh P em ruột Q biết chuyện đã thuê V đánh N tím mặt. Chị L vợ anh P chụp hình bôi nhọ N trên mạng xã hội. Biết sự việc, Q đã trách vợ chồng P làm hỏng việc lớn của mình. Những ai dưới đây vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự và nhân phẩm ?

A. Vợ chồng P và N.

B. Chị L và chị N.

C. Vợ anh P và N.

D. Vợ anh P, chị N, chị K.

Câu 40: Chị G bị chồng là anh Q bắt theo tôn giáo của gia đình nhưng chị G không chấp thuận. Bố mẹ Q là ông bà S ép G phải bỏ việc để ở nhà chăm lo gia đình. Mặt khác Q còn tự ý bán xe máy riêng của G vốn đã có từ trước khi hai người kết hôn khiến G càng bế tắc. Thấy con gái mình bị nhà chồng đối xử không tốt nên bà H đã chửi bới bố mẹ Q đồng thời nhờ Y đăng bài nói xấu, bịa đặt để hạ uy tín của ông bà S trên mạng. Ai dưới đây đã vi phạm nội dung bình đẳng trong quan hệ thân thân giữa vợ và chồng?

A. Ông bà S, bà H.

B. Anh Q, chị G và Y.

C. Bà H, anh Q và Y.

D. Chỉ có anh Q.